

HOÀNG-ĐẠO

(Trong Tự-Lực Văn-Đoàn)

BÙN LẦY NƯỚC ĐỌNG

(Sách này xuất bản lần thứ nhất ngày 26-9-1938, vàa bây bán đã bị Chề-độ thực-dân Pháp bây giờ ra lệnh cấm tàng trữ và lưu hành).

**Tự
Đo**

BÙN LẦY NƯỚC ĐỘNG

HOÀNG ĐẠO

@TIEULUN 2024

MỤC LỤC

LỜI NHÀ XUẤT BẢN
SƠ LƯỢC TIỂU SỬ TÁC GIẢ

PHƯƠNG DIỆN HÀNH-CHÍNH VÀ CHÍNH-TRỊ

- I. QUAN TRƯỞNG
- II. TIẾNG TRỐNG NGŨ LIÊN
- III. MIẾNG THỊT GIỮA LÀNG
- IV. PHÁ ĐÌNH
- V. TỰ DO VỚI DÂN QUÊ

PHƯƠNG DIỆN KINH TẾ

- I. SINH KẾ Ở THÔN QUÊ
- II. NỖI LO HÀNG NĂM
- III. THUẾ ĐÌNH ĐIỀN
- IV. TỰ DO UỐNG RƯỢU
- V. ĐỘI KHÔNG QUÂN NAM VIỆT
- VI. CÔNG NGHỆ
- VII. CÔNG ĐIỀN
- VIII. ĐÒN ĐIỀN
- IX. DI DÂN
- X. NẠN CHO VAY NẶNG LÃI Ở THÔN QUÊ

PHƯƠNG DIỆN TINH THẦN

- I. VẤN ĐỀ GIÁO DỤC DÂN QUÊ
- II. VỮNG NƯỚC TÙ
- III. TINH THẦN THỂ THAO
- IV. ÁNH SÁNG Ở THÔN QUÊ
- V. HẠNG TRÍ THỨC SAU LŨY TRE

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Nhật báo TỰ DO tục bản đến nay đã được hơn hai năm. Nhờ sự đóng góp thiết thực về mặt vật chất và cao quý về phương diện tinh thần của bạn đọc thân mến, cơ sở mỗi ngày một tương đối vững vàng hơn. Để đền đáp phần nào sự chiếu cố ân cần của đồng bào các giới, chúng tôi quyết định từ nay sẽ hoạt động thêm về ngành xuất bản.

Ngành xuất bản này sẽ cung cấp những món ăn tinh thần mà một tờ báo hàng ngày, dù muốn, cũng không thể làm được. Những sách sẽ ấn hành có thể thuộc về đủ các loại như sáng tác (truyện ngắn, truyện dài, kịch, thơ, tùy bút), biên khảo (về văn học, triết học, xã hội, lịch sử, địa lý, kinh tế, chính trị), dịch thuật (cổ ngữ hoặc sinh ngữ)...

Nội dung và hình thức của các sách ấy tùy thuộc hoàn toàn ở các nhà trước tác, kể từ văn hữu văn đã nhiều ít cộng tác với nhật báo Tự-do cho đến những tài năng mà xưa rày chúng tôi chưa từng có hân hạnh được nhận sự đóng góp trực tiếp.

Riêng phần nhà xuất bản, chúng tôi chỉ làm công việc lựa chọn theo chủ trương « tự do » của Cơ Sở chúng tôi và theo các nhu cầu thiết yếu nhất của mọi tầng lớp công chúng.

Kể từ đầu năm dương lịch 1959 này, ngành xuất bản của Tự Do sẽ ấn hành mỗi tháng ít nhất là một cuốn sách.

Chúng tôi sẽ cố gắng để làm cho sách in ra mỗi ngày một hay hơn về nội dung, mỗi ngày một đẹp hơn về hình thức và nhất là mỗi ngày một hạ hơn về giá bán.

Khẩu hiệu trên đây không phải là dễ có thể thực hiện. Nhưng chúng tôi nhất định sẽ dần dần thực hiện, vì tin tưởng ở sự gom công, góp sức của các tác giả, của các nhà sách, nhất là của những chủ nhân tinh thần của chúng tôi tức là chúng độc giả và toàn thể đồng bào các giới. Xin mời các bạn cùng viết, cùng làm, cùng phổ biến và cùng thưởng thức những món ăn tinh thần mà chúng tôi có hân hạnh trình bày.

Saigon, một ngày cuối năm 1958

SAU MỘT NĂM HOẠT ĐỘNG

Rút kinh nghiệm thêm, sau một năm trời hoạt động, chúng tôi thấy rằng : công việc xuất bản các loại sách phổ thông, như Cơ sở Tự do đang theo đuổi, hiện còn vấp phải nhiều khó khăn khá phức tạp, nhất là về mặt thương mại.

Tuy nhiên, đã nhẫn nại chịu đựng được một thời gian, chúng tôi sẽ tiếp tục cố gắng trong tin tưởng. Cơ sở Tự do tin tưởng tiến về tương lai, một phần cũng là vì, ngay trong năm vừa qua, chúng tôi đã dần dần được sự cộng tác đặc lực của các văn hữu và sự hưởng ứng nhiệt thành của quý vị độc giả trong nước cũng như ở hải ngoại.

Số tác phẩm gửi về ngày một thêm, chúng tôi sẽ xuất bản mỗi tháng hai cuốn, kể từ đầu năm 1960. Cũng kể từ nay, ngoài các loại sách như đã được in ra, Cơ sở Tự do định xúc tiến mạnh hơn về hai mặt Khoa học và Thực nghiệm. Để đáp lại thịnh tình cao quý và thiết thực của các bạn viết cũng như các bạn đọc bốn phương, chúng tôi quyết tâm càng ngày càng cố gắng thực hiện khẩu hiệu đã được đề ra : sách hay, in đẹp, giá rẻ.

Với sự gom công góp sức của các nhà trước tác và của công chúng độc giả, Cơ sở chúng tôi hi vọng tới đầu năm 1961 sẽ có thể hoạch định và thực hiện một chương trình mỗi ngày một hữu ích hơn đối với quốc gia, xã hội.

Saigon, tháng 12 năm 1959 Cơ sở Báo chí và Xuất bản Tự do.

SƠ LƯỢC TIỂU SỬ TÁC GIẢ HOÀNG-ĐẠO (1907-1948)

Tên thật : NGUYỄN-TƯỜNG-LONG

Đạo hiệu : PHÚC-VÂN

Các bút hiệu khác : TỨ-LY, TƯỜNG-MINH, v.v...

NGUUYÊN quán làng Cẩm Phô, nay thuộc xã Hội An tỉnh Quảng Nam, ông nội làm tri huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương (Bắc Phần) và khi về hưu đã lưu cư tại đây, ông thân sinh là một nhà nho không thành đạt và mất sớm, bà thân mẫu tần tảo buôn bán nuôi bảy người con, sáu trai một gái. Đến khi tất cả đều trưởng thành, cụ bà đi tu đạo Phật, hiện trụ trì tại một ngôi chùa kế cận Sài Gòn.

Trong bảy anh chị em, ông là người thứ tư :

- 1) Nguyễn Tường Thụy
- 2) Nguyễn Tường Cẩm
- 3) Nguyễn Tường Tam tức Nhất Linh
- 4) Nguyễn Tường Long
- 5) Nguyễn Thị Thế
- 6) Nguyễn Tường Lân tức Thạch Lam
- 7) Nguyễn Tường Bách.

Ông sinh tại làng Hàn Giang, huyện lỵ huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương (trên đường xe lửa Hà-Nội Hải-Dương) ngày 11 tháng Mười năm Đinh Mùi tức ngày 16 tháng 11 năm 1907. Thuở nhỏ học ở trường huyện, ông tên là Nguyễn Tường Tư, nhưng sau không đủ tuổi để đi thi nên gia đình khai tăng lên

bốn tuổi, đổi tên là Nguyễn Tường Long và đổi ngày sinh thành 3-4-1903. Qua bậc tiểu học ông bị ốm nên tự học ở nhà. Năm 1924 thi đậu bằng Cao đẳng Tiểu Học Pháp và liền đó đậu vào Trường Luật Đông Dương tại Hà-Nội. Tốt nghiệp năm 1927 ông vào làm tham tá Ngân Khố Hà-Nội. Tiếp tục học thêm, ông đậu Tú tài Pháp và chuyển sang ngạch Tư Pháp, làm tham tá lục sự năm 1929. Với chức vụ này, ông đã ngồi ghế lục sự khắp tất cả các tòa « Tây án » và vì thế đã có dịp sống ở khắp các tỉnh và thành phố từ Nam chí Bắc. Trong khi ở ngạch Tư Pháp, đã có lần chính phủ Pháp cải bổ ông sang ngạch quan lại và bổ nhiệm tri huyện nhưng ông nhất thiết từ chối hành động mua chuộc này. Sau hơn mười năm ở ngạch Tư Pháp, ông từ chức để chuyên tâm vào các hoạt động văn hóa và cách mạng.

Lập gia đình năm 1933, ông được bốn người con, ba gái một trai. Ông mất ngày 16 tháng Sáu năm Mậu Tý tức 22-7-1948 trên chuyến xe lửa từ Hương Cảng về Quảng Châu, thi hài được đưa xuống an táng tại trấn Thạch Long. Thời gian này, ông lưu trú trên đất Trung Hoa sau khi lực lượng quân sự của hàng ngũ cách mạng dân tộc bị Việt Minh Cộng Sản tiêu diệt trong cuộc nội chiến kéo dài suốt từ 1945 sang đến cuối năm 1946.

SỰ NGHIỆP VĂN HÓA

NĂM 1932, sau khi đã hoàn toàn dẹp xong cuộc khởi nghĩa của Việt Nam Quốc Dân đảng, thống trị Pháp mở một cuộc thuyền chuyến lớn trong hàng ngũ viên chức bốn xứ nhằm gián đoạn liên lạc giữa những người trí thức Việt Nam yêu nước. Nhưng đối với Nguyễn Tường Long, việc dời từ Sài Gòn ra Hà-Nội lại là một dịp may để ông cùng với anh em hoạt động.

Nghiên cứu những kinh nghiệm mang lại do cuộc khởi nghĩa thất bại của Nguyễn Thái Học và tổ chức V.N.Q.D.Đ, ông cùng với anh ruột là ông Nguyễn Tường Tam và một người bạn là ông Trần Khánh Giư tức Khái Hưng tự vạch ra một con đường chiến đấu trường kỳ đi tới giải phóng dân tộc khỏi ách thống trị của thực dân Pháp.

Đó là con đường huấn luyện quần chúng bằng báo chí. Năm 1933 bộ ba này nhận lại một tờ báo đang sắp chết là tờ Phong Hóa của một người bạn là ông Phạm Hữu Ninh. Bằng một kỹ thuật học được của báo chí tiến bộ Âu Châu, bằng một lối hành văn mới và nhất là bằng giọng hài hước, họ đã làm cho tờ Phong Hóa sống lại và truyền bá rất mau. Chủ trương của bộ ba này lúc đầu là dùng nghệ thuật, văn chương để thu hút quần chúng, dùng cái cười làm khí giới để chen vào cuộc xung đột giữa hai khuynh hướng « theo mới » và « tồn cổ » mà họ đứng hẳn vào khuynh hướng triệt để theo mới. Khi đã thu hút được quần chúng rồi, họ bắt đầu chuyển sang việc truyền bá những tư tưởng cách mạng dân tộc và cách mạng xã hội nhিপ theo trào lưu tiến hóa của thế giới. Thanh thế của tờ báo càng lớn thì những người có tâm huyết có tài năng tìm đến hợp tác mỗi ngày

một đông, và nổi bật nhất là Tú Mỡ tức Hồ Trọng Hiếu, Thố Lữ tức Nguyễn Thứ Lễ...

Trong báo Phong Hóa, Nguyễn Tường Long lấy bút hiệu là Tú Ly. Sở dĩ ông chọn bút hiệu này là vì muốn đả phá thói mê tín bốc phê, ông đã chọn giờ xấu nhất trong ngày là giờ Tú Ly làm tên hiệu. Thời kỳ này Tú Ly rất ít khi viết những bài nghị luận chính trị, kinh tế hoặc xã hội mà chỉ chuyên về mặt đả kích. Bằng một lối văn hài hước khi thì nhẹ nhàng thâm thúy kiểu nhà nho, khi thì sâu cay độc địa kiểu những cây bút đả kích Tây phương, Tú Ly đả kích tất cả những người và những việc mà ông cho là tiêu cực, là hủ bại, là cản đường tiến của xã hội. Bất cứ một chuyện nhỏ hay một chuyện lớn, ảnh hưởng quan trọng hay thoáng qua, tất cả đều có thể là những đầu đề cho Tú Ly đả kích để đưa chủ trương « theo mới » những tư tưởng tiến bộ của mình ra : một vụ kiện tranh ngôi thứ, mọi biện pháp hành chính mới của thống trị Pháp, một thay đổi chức vị trong Triều đình Huế, một viên quan bị tố cáo ăn hối lộ, một câu văn viết không rõ ý của một tờ báo-khác, một tư tưởng nhai lại, thậm chí một nét mặt, một kiểu phục sức như cái mũi đỏ của Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu, cái búi tóc củ hành của Ứng Hòe Nguyễn Văn Tố... tất cả đều bị Tú Ly đưa lên mặt báo, bóc trần, mổ xẻ để đả kích bằng cả lý luận lẫn giọng cười.

Báo Phong Hóa càng ngày có ảnh hưởng càng lớn. Mật thám Pháp dò biết Tú Ly là linh hồn của cơ quan này nên đã ra lệnh đổi viên tham tá lục sự Nguyễn Tường Long từ Hà Nội vào Đà Nẵng nhằm tách rời ông khỏi bộ tham mưu. Nhưng trở lại miền Trung là Tú Ly lại có thêm một dịp để đả kích chế độ cai trị cực kỳ khắc nghiệt của thực dân với những tay sai đắc lực của chúng trong hàng ngũ quan-lại Nam Triều. Vì thế, thực dân

Pháp không còn cách nào khác là hạ lệnh đóng cửa tuần báo Phong Hóa. Lúc đó vào năm 1937.

Nhưng báo Phong Hóa chết, nhóm của ông đã có sẵn nhà Xuất Bản Đời Nay để làm cầu liên lạc với người đọc qua những tác phẩm văn nghệ đã đăng trong báo đó. Thời kỳ này Tú Ly không có một văn phẩm nào để xuất bản. Ít lâu sau, người anh thứ hai của ông là Nguyễn Tường Cẩm xin được ra một tờ báo khác là tuần báo Ngày Nay. Trong 18 số đầu, tờ Ngày Nay chuyên về hình ảnh và phóng sự với mục đích là tránh sự rình rập của thực dân Pháp. Từ số 19, tờ Ngày Nay bắt đầu đổi thể tài, chuyên về văn nghệ và Tú Ly đổi tên là Hoàng Đạo để thỉnh thoảng viết một vài bài đả kích nhẹ nhàng. Ngược lại với bút hiệu chọn lần trước, với tờ Ngày Nay, Nguyễn Tường Long lấy giờ Hoàng Đạo là giờ tốt nhất trong ngày để thay cho tên Tú Ly. Chính trong thời gian bắt đầu xây dựng tờ Ngày Nay, tác giả đã ghi chép một số những vụ xử án điển hình tại tòa Tiểu bình Hà Nội trong khi ông ngồi ghế lục sự tại tòa này và đăng trong mục « TRƯỚC VÀNH MÓNG NGỰA ». Dụng ý của ông khi viết mục này là vẽ lại cảnh sống cơ cực, trình độ thấp kém của người dân Việt Nam dưới chế độ thống trị của thực dân Pháp qua sự xét định của tòa án của Pháp, theo luật lệ của Pháp, thứ luật lệ mà người Pháp vẫn tự hào là nhất thế giới.

Qua nhiều lần thay đổi thể tài, phần văn nghệ dần dần được giới hạn và đưa từ trang đầu vào trang giữa rồi chuyển về những trang cuối của tờ báo, phần nghị luận chính trị kinh tế xã hội được tăng cường tùy theo tình hình chính trị và sự canh chừng của thực dân lúc đó. Cây bút nghị luận Hoàng Đạo càng ngày viết càng nhiều và không ngừng đưa ra những tư tưởng tiến bộ, giới thiệu những khuynh hướng chính trị và cách mạng trên thế

giới, khảo cứu thực trạng của xã hội Việt-Nam để dẫn dắt người đọc đi tới con đường cách mạng. Ông đã viết từng loạt bài nối tiếp từ Mười Điều Tâm Niệm mà ông coi như kim chỉ nam cho thanh niên thời ấy, đến Công Dân Giáo Dục để giới thiệu các chế độ chính trị, khuynh hướng dân chủ ở nước ngoài, cùng các chủ nghĩa chính trị, các đảng phái, từ chủ nghĩa vô chính phủ, đến chủ nghĩa phát xít và chủ nghĩa Cộng-sản. Các vấn đề xã hội trong nước được ông khảo xét một cách minh bạch từ đời sống nông dân sau lũy tre xanh đến những cảnh vật lộn cực khổ của lao động thợ thuyền ở thành thị với những loạt bài « Bùn Lầy Nước Động » và « Vấn đề Cần Lao ». Trong thời kỳ Mặt Trận Bình Dân lên cầm quyền ở Pháp, ông đã có hoàn cảnh lên án cực kỳ nghiêm khắc chủ nghĩa thực dân xâm chiếm thuộc địa với loạt bài khảo cứu nhan đề « Thuộc địa Ký Ước ».

Trong báo Ngày Nay ông cũng có viết một truyện dài nhan đề : Con Đường Sáng và một số truyện ngắn, nhưng ông chưa tìm ra được một lối viết truyện thích hợp. Sau này ông có để riêng một thời gian để nghiên cứu kỹ thuật về tiểu thuyết và ông đã xây dựng một số tác phẩm lớn nhưng đều phải bỏ dở vì những hoạt động cách mạng.

Có thể nói rằng sự nghiệp văn chương của Hoàng-Đạo ngừng lại cùng lúc với tuần báo Ngày-Nay bị đóng cửa năm 1940 sau khi nước Pháp bị Đức chiếm đóng. Và từ đó ông chuyên về các hoạt động cách mạng. Cuối năm 1910 vì tổ chức đảng Đại Việt Dân Chính chủ trương xây dựng lực lượng lợi dụng các biến cố quốc-tế để đánh đuổi thực dân Pháp, lật đổ triều đình Huế xây dựng một nước Việt-Nam độc lập và dân chủ mà ông cùng các đồng chí bị Pháp bắt giam và đưa đi đày tại trại an trí Vụ-Bản thuộc châu Lạc-Son tỉnh Hòa-Bình. Năm 1943 thực dân Pháp

giải ông về quản thúc tại Hà-nội. Tháng 6 năm 1946 sau khi lực lượng cách mạng dân tộc bị kiệt quệ trong cuộc nội chiến chống Việt-Minh cộng sản, ông cùng các chiến sĩ Quốc Dân Quân rút sang Trung-Quốc. Trú ở Côn Minh rồi sang Quảng Châu, ông bị bệnh đau tim và mất tại đó.

Từ ngày Justin Godart từ biệt đất nước vô duyên này, ai ai cũng sẵn lòng nói đến nỗi khổ của dân quê, ai ai cũng muốn cúi mình xuống nơi bùn lầy nước đọng là nơi ăn ở của hầu hết dân Việt-Nam.

Đó là một triệu chứng đáng mừng. Nỗi đói khổ của dân quê sau lũy tre xanh đã đến cực điểm. Dân quê trở nên dốt nát cũng đã đến cực điểm. Dốt nát vì đói khổ, đói khổ lại vì dốt nát, cứ như thế mãi trong cái vòng luẩn quẩn, không bao giờ ngóc đầu lên nổi, nếu không có sức gi đưa họ ra ánh sáng.

Làng nào cũng như làng nào, cũng đầy những túp nhà tranh lụp xụp, trơ vơ mấy cái cột tre và cái bàn thờ siêu vẹo. Đó là những lâu đài của dân cày, đó là nơi :

« ...Giường nan bản thủ, chiếu hôi hám. Bó cu mẹ đã rúc vào nằm... »

Sau một ngày nặng nhọc vất vả trong ruộng lầy, dưới ánh nắng cháy da hay gió lạnh cắt thịt.

Tuy vậy được no cơm ấm cật họ cũng có thể lấy làm tự mãn. Nhưng sự ước ao ấy chỉ là truyện chiêm bao. Chỉ những lúc mùa màng là vợ con đề huề chung quanh giá cơm đầy, chỉ những buổi việc làng là được miếng thịt lợn, đĩa lòng. Còn quanh năm, nhịn đói là lẽ thường, ăn no là một sự bất thường.

Với sự đói kém, sự khổ cực ấy, còn lấy đâu ra tiền mà nuôi con cho hợp vệ sinh, mà thuốc thang cho vợ, cho mình lúc yếu đau, mà tìm những sinh thú... Đời họ chỉ còn một mục đích, một mục đích chán nản vô cùng : miễn là sống được, còn sống thế nào thì sống.

Cứ như thế, cho đến lúc chết. Chết, tức là thoát khỏi một đời khốn nạn, một đời trâu ngựa.

Tình cảnh của dân quê đã buồn thảm như vậy, mà nào họ có được yên ổn mà sống trọn cái đời đáng thương. Họ còn là cái thân chịu những điều những nhiễu, những sự lạm quyền, những nỗi áp bức. Họ không có một chút quyền gì cả, ngoài cái quyền được nhằn nài chịu khổ, chịu đòn, chịu nhục.

Bọn nhà giàu cho vay nặng lãi thì bóp hầu bao của họ để lấy tiền ; bọn cường hào thì đè nén họ cướp lấy hết cả những lợi lộc chung của một làng. Lại còn cái họa ăn tiền, cái họa ăn hối lộ, một điều đê mạt xấu chung cho cả nước ta, cái họa nhân mãn ở trung châu miền Bắc và ở miền Trung... và nhiều cái họa khác.

Đó, tình cảnh dân quê. Một cảnh huống khốn khổ có một, khốn khổ về vật chất, về tinh thần, không có bút nào tả hết.

Mà đây là cảnh tượng của tám mươi phần trăm dân Việt Nam. Đối với số đông khốn cùng ấy, tìm phương cứu vớt họ là một vấn đề to tát, cần phải giải quyết ngay.

Là vì họ đợi đã lâu lắm rồi. Một ngày tới là sự khốn khổ của họ tăng lên một ngày. Nói vậy, không phải là bảo từ xưa đến nay, nhà đương cuộc để mặc cho giòng nước chảy xuôi, cho dân quê đi mãi vào con đường thất vọng. Họ đã có công tiêu trừ giặc giã, tìm cách di dân và đặt nông phổ ngân hàng. Nhưng nhà đương cuộc chỉ giải quyết một vài điều khẩn cấp, nên kết quả vẫn không có gì. Muốn thành thực đưa dân quê đến một đời đáng sống hơn, những phương pháp nhất thời không đủ, cần phải giải quyết vấn đề sinh hoạt dân quê về đủ mọi phương diện.

Có người bảo « chính trị đã ! » Thí dụ như bọn ông Phạm lê Bông. Theo báo « Xứ sở Annam », thì đất Bắc chẳng hạn, chỉ có việc bỏ cái chế độ nửa trực trị, nửa bảo hộ hiện giờ, đem chế độ bảo hộ thay vào là công việc xong xuôi cả.

Đó là một lối giải quyết dễ dàng quá, không thể thương được. Nếu đặt lại nha kinh lược, mà dân quê tự nhiên biến ra sung-sướng, giàu có, thì mỗi làng ta cũng nên đặt một nha... Nhưng nếu thế thật thì nha Kinh-lược đã không đến nỗi hóa ra sở sen đầm.

Lại có người bảo : « Kinh tế đã ! » Hãy làm cho nghề nông được thịnh vượng ; hãy tìm cách dân quê sản xuất được nhiều lúa, nhiều ngô, bán được nhiều lãi đã, rồi đến khi họ dư dật mới mở mang trí thức họ.

Phương pháp ấy nói thì dễ, nhưng làm thì rất khó. Làm sao cho dân sản xuất được nhiều, nếu họ không biết khoa học ? Làm sao cho họ bán được nhiều lãi nếu họ không có tài lực, có cơ quan để tự bênh vực lấy mình, làm sao cho họ trở-nên giàu có, nếu họ không được yên ổn hưởng lấy lợi tức của họ ?

Thật vấn đề dân quê là một vấn đề phức tạp, không thể đứng riêng về mặt chính trị, mặt kinh tế hay mặt xã-hội mà giải quyết xong.

Muốn cho công việc kết quả đẹp đẽ, cần phải nghiên cứu vấn đề ấy về mọi phương diện, rồi khi đã định phương châm, đem hết cả sinh lực trong nước làm một đạo quân mạnh mẽ để đi phá đổ thành quách của sự nghèo khổ không cùng của dân bùn lầy nước động.

PHƯƠNG DIỆN HÀNH-CHÍNH VÀ CHÍNH-TRỊ

I. QUAN TRƯỞNG

ĐÃ nói đến dân quê, không thể nào không nói đến một giai cấp có can hệ mật thiết đến sự sinh hoạt nơi thôn dã : quan-trường.

Ngày xưa, hồi đạo Khổng toàn thịnh, làm quan, không phải chỉ là để làm ấm cho thân, danh giá cho nhà, cho họ. Làm quan, còn là đem tài lực phụng sự một lý tưởng : dìu dắt dân ngu lên con đường đạo lý của thánh hiền. Làm quan, còn mong làm cha mẹ dân.

Tuy nhiên, lý tưởng ấy xây móng trên một điều sai lầm lớn. Các cụ ngày xưa quá tin vào sự nhiệm màu của đạo Khổng. Họ tưởng rằng lâu thuộc tứ thư, ngũ kinh, học hết mấy pho sử làm được câu thơ, bài phú, là đủ có đức hạnh để dạy dỗ dân, đủ tài kinh luân để đưa dân đến cõi hạnh phúc. Họ tưởng rằng đã là sĩ phu, thì là một người hoàn toàn, một đấng thánh hiền, nên họ mới phó thác cho trách nhiệm quá nặng, quyền hành quá to. Nhưng, sự thực, sĩ phu vẫn chỉ là một người, một người với hết thủy đục vọng, hết thủy sự kém hèn của người đời. Sĩ phu tài đức vẹn toàn, chỉ là một số rất ít, một số không đáng kể.

Một điều sai lầm khác. Các cụ đem quyền làm cha mẹ giao cho quan lại, tức là coi dân như một đàn con trẻ thơ ấu, cần có người hướng dẫn. Cái tư tưởng ấy, đối với một dân mọi rợ, mới phôi thai, có lẽ có ý nghĩa, nhưng đối với một dân tộc sẵn một ký vãng vẻ vang, thì thật là một điều vô lý, một sự trở ngại cho

cuộc tiến hóa của dân tộc ấy. Là vì những phần tử của một dân tộc như thế, hẳn phải đủ sức tự luyện lấy một tinh thần độc lập, cương cường để phát triển bản năng của mình.

Những điều sai lầm ấy là nguyên nhân của các mối lệ hiện có trong quan trường. Vì chính những điều ấy đã khiến người ta trao quyền hành quá lớn cho một bộ phận không có bộ phận nào khác kiểm soát công việc.

Những quyền hành quá lớn ấy, từ xưa đến nay, quan trường vẫn nắm trong tay, tuy rằng cuộc sinh hoạt của dân chúng đã đổi thay nhiều lắm. Một ông quan, một ông huyện chẳng hạn, không biết rằng chức phận mình là phải làm những gì nữa. Trong hạt mình, ông huyện phải chịu hết trách nhiệm phải làm đủ mọi việc. Ông ta là một ông quan tòa lúc xử việc kiện tụng, một ông cảm lúc coi sóc đến việc trị an, một viên chức sở lục lộ lúc đốc thúc dân hộ đê, một viên chức nhà đoan lúc khám rươi lậu, một ông biện lý và một ông dự thẩm lúc bắt đầu khám phá một vụ hình án, một viên chức sở kho bạc lúc thu tiền thuế... đó là không kể công việc cai trị là công việc chính của ông ta.

Bấy nhiêu nhiệm vụ hỗn độn, lẫn lộn là một điều khó khăn cho ông quan, mà cũng là cái mầm cho sự lạm quyền. Và đối với những ông quan không theo đuổi một lý tưởng gì cao siêu, đó lại là một cái mầm cho sự ăn tiền.

Ăn tiền ! Ăn tiền là một tệ đoan hiện đương tác hại ở thôn quê. Tệ đoan ấy, không thể nào chối được, vì nó hiển nhiên lắm. Cả đến báo Xứ sở là một tờ báo lúc nào cũng lăm lăm bênh vực quan trường, cũng phải thú thật rằng ngạch quan lại có nhiều cái « hư, nát ». Cả đến hội ái hữu quan lại cũng có lần hô hào

« chấn chỉnh quan trường ». Nếu quan trường là một bộ phận đáng quý, đáng kính của nước, thì can gì phải tìm phương chấn chỉnh ! Từ độ ấy đến nay, có ngoài 15 năm trời, sự chấn chỉnh ấy không thấy ai đả động đến nữa. Không còn thấy ai theo gót ông Phạm Quỳnh ngày xưa đem cái thuyết « quan là dân chi công bộc » thay vào cái thuyết « quan là dân chi phụ mẫu ».

Là vì sự « chấn chỉnh » ấy không ra khỏi vòng thuyết lý suông. Và là vì sự quan trọng không phải ở đây : đem chữ công-bộc thay vào chữ phụ-mẫu ông quan cũng vẫn là ông quan.

Ông quan, nghĩa là một viên chức có quá nhiều nhiệm vụ, có quá nhiều quyền hành. Như vậy, muốn sự cát cách hay sự « chấn chỉnh » cho đến nơi đến chốn, điều cần nhất là phân tách những nhiệm vụ ấy, đem công việc của sở lục lộ giao trả lại sở lục lộ, công việc của nhà đoan trả lại nhà đoan, công việc của sở kho bạc trả lại sở kho bạc... công việc cai trị để riêng cho các viên chức về ngạch cai trị, và công việc án tù giao riêng cho ngạch thẩm phán. Khi công việc của mọi người đã định đoạt một cách rõ ràng, sự lạm quyền lúc đó sẽ hết. Mà tôi tưởng cả đến cái tệ ăn tiền cũng một ngày một tiêu ma đi. Nhất là nếu, một đảng thì chính phủ hết sức trị tội những người đã bước ra ngoài chức vụ, và một đảng thì nỗ lực giáo hóa cho dân quê biết rõ quyền hạn của họ.

Một ngày kia – xa xôi hay gần gũi là tùy theo lòng muốn của ta – dân chúng ở thôn quê sẽ là những người hiểu biết quyền lợi, nghĩa vụ của mình, và ngày ấy sẽ là ngày các ông quan trở nên những công bộc ngay thẳng của dân.

Ngày ấy sẽ là một ngày rạng rỡ, đầm ấm, trong sạch, đáng để cho người sau nhớ, đáng để cho chúng ta mong.

II. TIẾNG TRỐNG NGŨ LIÊN

NGÀY xưa, những đêm tối tăm, dân Việt Nam sống trong sự hãi hùng. Họ không biết trước rằng cho đến rạng đông, bọn giặc cỏ có tới bóc lột, đánh đập họ hay không.

Thuở ấy, nước ta một nước văn nhược. Các ông quan đáng lẽ phải ngày là một nhà cai trị, đêm là một nhà võ tướng, các ông quan chỉ là những thư sinh đã có tuổi, ngồi ôm vò rượu mà ngâm thơ, hay nhìn hạc mà đánh đàn. Thịnh thoảng có những đáng minh quân ra đời, cương quyết, quả cảm, thì trong nước được an cư lạc nghiệp một thời. Nhưng không bao giờ được lâu dài. Cho nên, sau đời thịnh trị dưới oai quyền đức Gia-Long, giặc giã đã bắt đầu nổi lên ở những miền hẻo lánh, dân quê đã lại bắt đầu nơm nớp sống trong sự lo sợ những đêm dài.

Đến bây giờ, những đám giặc đã hết, nhưng dân quê, những đêm tối tăm, vẫn sống trong sự sợ hãi, Ai có ở nhà quê mới biết, mới cảm thấy nỗi lo sợ ấy mãnh liệt đến bậc nào. Trời tối như mực, người ta bỗng giật mình trong giấc ngủ : tiếng trống ngũ liên đều đều đã dồn vào tâm hồn người ta hết mọi nỗi lo lắng, hết mọi sự kinh hoàng. Trước mắt đã hiện ra cảnh khổ não của người bị cướp tra khảo, cảnh điêu tàn của những căn nhà bị cướp đốt. Rồi họ rùng mình nghĩ thầm rằng đêm nay chưa bị cướp, nhưng đêm mai, đêm khác có lẽ đến lượt mình. Những tiếng kêu thất thanh gió đưa lại trong khoảng vắng, họ nghe như tiếng của họ sẽ kêu ; đám lửa đỏ rực một góc trời xám, họ tưởng đó là lửa đuốc của bọn cướp sẽ « bật hồng » trước cửa nhà họ. Mà rồi có lẽ đến lượt họ thật. Tư tưởng ấy khiến họ khiếp đảm,

không đủ sức để tìm cách đối phó lại nữa. Họ nghĩ một cách rất hợp lý rằng cướp đến được láng giềng thì không có lẽ gì bắt nó không đến được nhà họ.

Đó, những đêm ở thôn quê. Càng ở xa tỉnh bao nhiêu thì sự lo sợ phạm phòng càng tăng bấy nhiêu. Tình cảnh ấy, nguyên nhân không có gì lạ : chỉ tại công cuộc trị an, không được chu đáo mà thôi.

Hiện giờ, mỗi làng đều có tuần phiên để đêm hôm canh phòng trộm cướp. Nhưng vì họ chỉ là những trai làng cất phiên nhau để coi về việc trị an, vì canh phòng không phải là nghề của họ, nên phần nhiều thấy cướp đến, nếu không trốn mất cũng chỉ chống cự cầm chừng lấy lệ. Khí giới của họ không qua khỏi mấy ngọn mác, mấy cây thiết lĩnh ; như vậy nếu đối với một bọn cướp có một khẩu súng thì còn cách tháo lui, khoanh tay nhìn chúng hoành hành. Dẫu cướp không có súng ống, họ cũng ít khi dám đương đầu với chúng, vì những ngọn mác kia, những cây thiết lĩnh kia họ dùng một cách vụng về : họ không có thao luyện với những khí giới ấy bao giờ.

Còn lính huyện thì họ chỉ có thể canh phòng được huyện lỵ. Thường thường, lúc họ đến nơi, thì cướp đi đã xa. Và họ không chịu trách nhiệm về việc trị an, nên dân quê không thể nương nhờ vào họ được. Đến cả ông huyện, dân quê cũng không thể căn cứ vào ông mà ngủ yên được, tuy ông chịu trách nhiệm về hết thảy các việc có thể xảy ra trong địa hạt ông. Là vì trách nhiệm ấy không rõ ràng, khúc triết, và, thường bao giờ cũng thế, có nhiều trách nhiệm quá thành ra không có trách nhiệm gì.

Dân quê vì thế đành chịu sống trong sự lo sợ quanh năm. Có nhiều khi bị cướp, họ cũng không dám khai báo nữa, vì họ sợ tiền đã mất, lại còn chịu những sự thiệt thòi phiền phức khác. Muốn khỏi bị đòi hỏi luôn luôn, bị mất cướp họ thường khai là bị trộm, đành cắn răng chịu cho quân gian ngon lành chia tay nhau những của đã lấy được.

Kết quả của tình thế ấy, ai cũng rõ : nơi thôn quê, có tiền là phải đem giấu, đem chôn. Hễ có máu mặt, là đêm đêm không dám công nhiên ngủ trong nhà, phải lần ra chuồng trâu chuồng bò để ngủ có động, là tháo thân cho dễ. Cũng vì một nhẽ ấy, họ không dám ăn mặc, tiêu pha, họ không dám đem tiền ra kinh doanh, buôn bán. Sự kinh tế trong nước ngừng trệ, một phần là vì cái nguyên nhân ấy.

Tình cảnh kia không thể để lưu liên mãi được. Sự canh phòng ở thôn quê cần phải tổ chức một cách phân minh hơn. Cần phải lập nên một bộ phận coi riêng về các việc trị an, giúp việc cho các viên chức cai trị và các tòa Nam án. Bộ phận ấy, có nhiệm vụ rõ ràng, có trách nhiệm hẳn hoi, sẽ phải hết sức tìm phương pháp ngăn ngừa những sự cướp bóc nơi thôn dã. Dân cư sẽ được an cư lạc nghiệp : một điều rất cần cho sự tiến hóa sau lũy tre xanh.

III. MIẾNG THỊT GIỮA LÀNG

BÀN về vấn đề công điền, tôi có nói đến sự tôn-ti á thánh ở nơi thôn ồ.

Sự tôn-ti ấy, con có người cho là gốc của trật tự, nền tảng rất vững của xã hội Annam. Đã bao nhiêu thế kỷ, dân ta nhờ đấy mà được hưởng một đời êm đẹp, nước ta nhờ đấy mà trở nên thịnh vượng.

Trong gia đình, tránh được sự hỗn độn, chính là công của sự tôn-ti, của chủ nghĩa kính thượng ; con nhất nhất phải nghe lời cha, em nhất nhất phải nghe lời anh. Có trên dưới phân minh như vậy, gia đình mới hòa thuận đáng khen. Ngoài làng cũng vậy, tùy theo phẩm tước, tùy theo giàu nghèo, mà định phận mọi người : chiếc chiếu của một phần tử của xã hội không thể di dịch được. Người ngồi dưới chỉ còn có việc lặng yên nghe lời dạy bảo của người ngồi trên, và lặng yên thừa hành những công việc đã giao phó cho không được cãi, được bàn, được phạt ý. Đế vương xưa chỉ dạy dân thờ người trên và biết nghĩa vụ của mình, còn quyền lợi, dân không cần biết đến, mà cũng không có nữa. Trong nước, vì thế, mà ai lo phận nấy, không có lời ganh tị, lời oán thán, hay có nữa cũng chỉ để uất ức trong lòng mà thôi. Xem vậy mới biết sự tôn-ti có ích cho vua chúa đời xưa là ngần nào ! Thật là một phương pháp màu nhiệm, một diệu kế để điều khiển dân chúng, để khiến họ trở nên một thứ bột dẻo muốn nặn nên hình nào thì nặn.

Kết quả của diệu pháp ấy, nhìn vào lũy tre xanh mới biết nó tốt tươi đến tột bậc. Tục ngôi thứ đã in rất sâu vào óc người dân quê, đến nỗi những tư tưởng tự do, phóng khoáng từ phương tây lại ; đến lũy tre xanh là dừng lại biến mất, như một ngọn gió mát tan vào trong một bầu không khí nồng nực, nặng nề.

Vì, lạ thay ! kết quả của diệu kế kia tốt tươi đến bậc nào, thì sự ngu muội, và những tệ những cũng tốt tươi đến bậc ấy. Tục vị thứ hóa ra tục sùng bái nhân tước một cách u ám đê hèn, và thay vào óc kính thượng là một căn-tính nô lệ đáng khinh.

Đương lúc tục lệ nơi hương thôn đồi bại như vậy, thì bỗng có phong trào cải lương hương chính. Người ta mong, đợi một luồng gió mạnh lùa vào lũy tre, thổi tan những tục lệ vị thứ, khẫu trái trong làng, đem đến cho dân quê – nhất là đám dân lam lũ trước kia không có chút quyền lợi nào mà chịu đựng những nghĩa vụ nặng nề – một đời quang đăng hơn.

Nhưng quá mong thường hay thất vọng. Phong trào cải lương chỉ đả động đến những cơ quan hành chính trong làng và mon man qua những khoán-ước quá tệ.

Sau cuộc cải lương ấy, chức trách vụ và trách nhiệm của những kẻ ra làm việc cho làng thật là rành mạch... trên mặt giấy. Lý trưởng chỉ là kẻ thừa hành của một hội đồng hương-chính, đại biểu của quyền chủ-tể và quản lý sự vụ của làng. Hội đồng hương chính ấy là hội đồng tộc biểu : mỗi họ chiếu đình số mà bầu tộc biểu là bao nhiêu người, rồi các tộc biểu mới lấy cách đầu phiếu mà bầu lấy một người làm chánh hội, một người làm phó hội, một người làm thủ quỹ, một người làm thư ký, còn

bao nhiêu tức là hội viên. Hội đồng hương chính là cơ quan của làng, phàm mọi việc chi thu đều phải có hội đồng chuẩn y.

Hội đồng hương chính đã do làng tuyển cử ra, thế tất phải chú trọng đến ý nguyện của làng và trở tài trông nom việc công như một nghị viện, trong một nước văn minh !

Nhưng đó chỉ là bề mặt. Đối với chính phủ, thì họ vẫn phân minh lắm. Công việc vẫn ra vẻ rành rọt, có kỷ luật ; ông muốn có biên bản, thì sẽ có biên bản hẳn hoi ; ông muốn có sổ chi thu có những số xuất nhập rất thẳng bằng, ông muốn làng có quỹ, làng sẽ đưa ông những số tiền phân minh, khi ông đến khám.

Nhưng đó chỉ là đối với chánh phủ. Trong làng với nhau, hội đồng hương chính vẫn không có quyền gì. Sổ chi thu chỉ có những con số hờ, tiền chi phí trong làng vẫn tan trong tay bọn đàn anh, bọn sùng số ăn trên ngồi chốc.

Trên nhất, ngồi ung dung trên chiếc chiếu cao hơn hết, là ông tiên chỉ hay thủ chỉ. Ông tiên chỉ có quyền hành hơn ai nấy hết, ông không biết chữ phục tòng là gì, trừ ra khi nào ra khỏi lũy tre xanh. Ông ấy có khi một mình một cỗ, không có mặt ở làng cũng vẫn để nguyên mâm cỗ bày lên chiếu, rồi đem đến tận nhà ông.

Thứ đến bọn kỳ hào, lý trưởng, đương thứ, lý trưởng cự, lý làng, lý thôn, trương tuần, khán thủ... tùy theo chức tước mà ăn và nói. Chính bọn kỳ hào này là đàn anh trong làng, nhất nhất mỗi việc đều có họ dính tay vào, mà phần nhiều là để tìm sơ múi cả.

Dưới nữa là bọn xã nhân, cán xã, đành lép về ngồi chiếu dưới, không có quyền hành lợi lộc gì. Nhưng họ còn tự túc, tự mãn khi tự so sánh với hạng bạch đinh là hạng dân nghèo đói rách, khổ sở, chỉ có quyền phục tòng, chỉ có quyền cúi đầu vâng lệnh, chỉ để cho người bóc lột, áp chế, không mong gì nhấc đầu lên được.

Cải lương hương chính đã hoàn toàn thất bại. Sau lũy tre xanh, dân quê vẫn miên man sống theo lề lối cũ, trong sự cạnh tranh đê hèn về tước vị, về miếng ăn, trong sự áp chế lẫn nhau... Và hoàn toàn dưới chế độ tôn ti từ đời hồng hoang thái cổ.

Chế độ tôn-ti ấy có một cái đặc điểm – mà cái điểm ấy chính nó lại kết án một cách quyết liệt cái chế độ sinh ra nó – không còn phương nào chữa được. Đặc điểm ấy là gì ? Là, bao giờ cũng như bao giờ, trong hương đảng, lợi về phần đàn anh hưởng mà thiệt về phần đàn em chịu.

Tục ngữ ta có câu : « ăn cỗ đi trước, lội nước đi sau ». Câu ấy có thể cho là tả được một cách mạnh và ngắn, tâm thuật của kẻ cầm đầu ở trong làng.

Lúc nào có miếng ăn, hay có bổng lộc, là lúc bọn kỳ hào trở nên đồ hào. Lúc đó, ta được thưởng thức hết cả vẻ nên thơ của tinh thần tôn thượng, lúc đó ta mới rõ cái địa vị tối quan trọng của miếng thịt ở giữa làng. Ai là người ngồi chiếu cao mới được miếng ngon, mà ngồi chiếu càng cao, miếng ăn lại càng ngon. Miếng thịt phân biểu ấy, vốn là một cái lệ từ đời nhà Chu ở bên Tàu lạc sang đất Annam. Phàm con sinh tế thần rồi, tế tác ra ẩm nhâm, còn để ra một phần nhỏ biểu các người chức sắc trong cái xã hội nhỏ ấy. Xét bản ý lúc đặt lễ, tựa hồ cũng có chút ý

nghĩa : là tuy miếng thịt không là bao, nhưng vì là dư huệ của thần, nên chỉ người có danh vị trong xã hội mới được hưởng. Song miếng thịt lấy nghĩa gì cũng vẫn là miếng ăn. Bấy lâu xã hội đem miếng ăn làm giải vinh dự cho người đời, cho nên bây giờ người đời nhiễm cái thói tham ăn, tranh ăn là lẽ tự nhiên lắm rồi. Miếng ăn, vì thế, ở các làng, là trọng : nhất là cái « thủ » rồi đến « khoanh bí », rồi đến cái « mầm », đến « chân giò », lại đến cả cái « ba ba khấu đuôi » nữa, tùy theo từng ngôi thứ trong làng mà chiếu phần thom tho. Nếu có kẻ đòi thủ, thì phải tranh mà cướp lấy, đấu sát hại nhau cũng không từ. Thậm chí có khi vì tranh nhau một cái thỏ bò, thỏ trâu mà đến nổi chết quá mười nhân mạng. Nhưng tranh nhau, sát hại nhau thì cũng chỉ quanh quẩn bọn đàn anh với nhau. Bọn đàn em nghèo khổ, cơ cực bao giờ cũng bị thiệt, vì bao giờ có phần đến tay cũng chỉ là miếng thịt không đáng kể, không thể nuốt được.

Bọn đàn anh, trong các việc hương ẩm, khao vọng hay cai đám, chiếm lấy miếng ăn đã dành, về những việc khác họ cũng quen mui áp dụng cái ý tưởng ấy nữa mới đáng sợ. Về việc quân cấp công điền, tôi đã nói, họ chọn lấy những khoảng đất tốt, về công việc trong làng, thì chỉ họ là có quyền coi sóc đến, họ muốn hoành hành thế nào cũng được ; bọn đàn em tuy là số đông, cũng vẫn chịu khom lưng để họ lợi dụng.

Trái lại, lúc nào có việc nặng nhọc, là đến phần đàn em. Trong khi rước thần, hay tổng tử, bọn đàn em cùng khổ phải ra tay cáng đáng lấy việc nặng nhọc : như khiêng kiệu chẵn hạn. Cao hơn một bậc thì làm việc nhẹ hơn : cầm gươm hay vác đồ bát bửu. Cao hơn chút nữa thì, hoặc đi chỉ huy, hoặc không làm gì cả, ngồi ruỗi đợi cỗ đem đến mời, hay nằm dài đợi khay thuốc phiện đến làm một hơi dưỡng sức.

Hơn nữa, bọn đàn anh vì có óc tự tôn quá rồi, nên sự lạm quyền họ coi là một sự thường. Quỹ của làng là Quỹ công, họ lại coi như là của riêng họ, muốn tiêu pha lúc nào và thế nào cũng được. Thường thường hễ có số tiền thu là bọn đàn anh đã chia tay nhau từ bao giờ. Đến lúc nào làng có việc cần đến tiền, họ sẽ có chạy để trả số tiền cần tiêu. Nói của đáng – họ coi số tiền đó như một số tiền lấy danh dự mà vay nên nếu cần kíp – thế nào họ cũng trả sòng phẳng. Song, việc cần kíp hay không, lại chính tại họ định : vì thế, nên nhiều khi dầu là việc cần kíp thật, làng vẫn cho là một việc chưa cần ; vì thế, những công cuộc công ích ít khi thực hành được ở chốn thôn quê.

Kịp đến lúc có phong trào cải lương, làng nào cũng phải có công quỹ, và số tiền thừa phải để dành. Nhưng, sự thực số tiền ấy ngày thường nằm ở trong túi bọn đàn anh, chỉ đến lúc quan trên về khám mới đột nhiên hiện ra trong quỹ. Chính phủ biết thóp bèn đem quỹ làng lên tỉnh, làng phải có giấy phép Công sứ mới lĩnh được. Nhưng, vì xin phép rất khó khăn, nên phần đông các làng coi những số tiền gửi nhà nước như đã mất, và tìm phương tránh cái nạn ấy về sau. Họ đã tìm thấy... cho nên, lúc quan trên về khám, tiền quỹ không thấy thừa lấy một đồng, vì tiền thu và tiền xuất rất ngang nhau... trên mặt giấy.

Công cuộc cải lương hương chính đã hoàn toàn thất bại, mà sở dĩ thất bại, là vì chỉ cải lương có bề ngoài, cải lương có vài cái cơ quan hành chính mà không nghĩ rằng muốn nhờ có phải nhờ cho đến rễ.

Viết đến đây, tôi sực nhớ : đến một vụ án xảy ra gần đây ở tỉnh Thái bình. Một người làm chính trị phạm được bầu làm chánh hội, bèn bỏ hẳn sự tôn ti ở ngoài đình, ông muốn ai nấy

cũng bình đẳng, ngồi chiều ngang nhau cả. Kết quả việc cách mệnh ấy, không nói ai cũng rõ : ông bị ngờ là làm cộng-sản.

Ông chánh hội ấy đã tìm được then chốt của sự cải cách xác đáng trong hương thôn. Ta cần phải trừ – như trừ trùng – cái chế độ tôn ti, cái chủ nghĩa phục tòng kính thượng nó tác oai tác quái, đã quá lâu trong làng, trong nước ta. Một làng, muốn ra hồn một làng, phải là một hội, trong đó ai cũng có chừng ấy quyền lợi, chừng ấy nghĩa vụ, để mưu tính một cuộc đời chung, có đoàn thể, lại có cả tự do nữa. Muốn cái làng của ta trở nên một làng đáng sống, một làng văn minh, không có gì khác : ta cần phải tưởng lệ những đàn anh có cái óc cách mệnh như ông chánh hội kia và nhất là cần phải nâng cao trình độ trí thức của dân quê.

IV. PHÁ ĐÌNH

CÓ làng, phải có đình. Đó là một ý kiến đã ăn rễ sâu vào trong óc dân quê, từ xưa đến nay không di dịch.

Đó cũng là một cái mầm họa lớn cho nước, một sự trở ngại cho sự tiến bộ của dân chúng.

Những người bảo thủ, nghe câu nói ấy, không khỏi nhao nhao lên phản đối : « Ấy chết ! sao lại ăn nói thế. Đình là tiêu biểu cho làng Annam ; đình là dấu vết thiêng liêng của tư tưởng ông cha ta ; đình là nơi hội họp của dân để bàn đến việc ích chung, để nhớ ơn thành hoàng, người đã có công lập nên làng ».

Cái đình, theo họ, là sự hun đúc của di phong đáng yêu đáng quý. Nó rất cổ, nó rất nên thơ. Dân chúng cần có một tín ngưỡng: đình làng chính là cơ sở của tín ngưỡng ấy.

Dân chúng cần hợp quần để mưu hạnh phúc chung : đình là giây thân ái liên lạc người cùng làng.

Họ lầm. Cái lầm dị hại rất nhiều. Đình làng đâu có phải là hội đường của một tôn giáo. Ông thần làng chẳng qua chỉ là một phương pháp cai trị dân của các vua chúa đời xưa. Ông thần làng chỉ là phương pháp của sự áp chế về tinh thần. Đặt ra thần hoàng, cổ nhân cũng đã khôn khéo lắm. Họ dựa vào sự thờ phụng tổ tiên, sự thờ phụng người đã khuất, để khuôn linh hồn dân chúng vào những mẫu đúc sẵn. Muốn in sâu vào óc dân cái tư tưởng kính thượng, cái tư tưởng về sự bất khả xâm phạm của mệnh lệnh triều đình, các bậc vua chúa đã tự đặt lên trên các ông thần mà dân hèn phải coi như những đáng thiêng liêng.

Thờ thần đã không là theo một tôn giáo, thì chỉ làm nô-lệ cho sự mê tín dị đoan. Những lúc nắng hạn, cố đem ông thần ra rước sách để đảo vũ, tưởng như ông ta có thể hóa phép thần thông kéo mây đen ở phương xa tới ; những khi bị ôn dịch, đồng lòng đổ lỗi cho một cơn nộ khí của ông thần hoàng bị báng bỏ, trêu ghẹo : những hành động mê muội ấy ta thường thấy ở nơi thôn dã. Vậy thờ thần, thực không khác gì mọi phi-châu thờ những khúc gỗ trạm. Vậy thờ thần chỉ là cử chỉ của những dân tộc bán khai, sợ hãi hết thấy những điều huyền bí của vũ trụ cần nhớ đến một sức mạnh huyền bí để bảo vệ cho mình.

Có người bảo : thần hoàng thường là một người anh hùng có công với làng, và thờ thần hoàng chỉ là tỏ lòng nhớ ơn với người anh hùng ấy.

Trước khi trả lời, tôi xin mạn phép kể một câu chuyện nghe được ở vùng bể. Ở một làng kia, một hôm các cụ ngồi bàn việc thảo sớ xin tứ sắc cho thần. Nhưng thần làng lại là người đánh cá vô danh. Một cụ nói : làng mình lắm người hiền hách, ai lại chỉ có một ông thần xoàng quá. Bàn tán xong, các cụ bèn thảo sớ xin tứ sắc nhưng trong sớ, các cụ bỏ quên tên ông thần cũ, lấy tên một vị khác có danh vọng điền vào. Kết quả làng được một ông thượng đẳng thần.

Ấy, phần đông các làng đều có những hí kịch như vậy.

Đó là không kể những hí kịch khác, cũng do sự thờ thần làng mà sinh ra. Thần hoàng mà là một tay ăn trộm chết vào giờ thiêng, thì mỗi lần cúng tế dân làng cần phải diễn lại trò đào ngạch, khoét tường, Thần hoàng là một người hoang dâm, thì mỗi khi gái làng qua đình, cần phải tốc váy lên. Thần là một

người còn sống, thì tấn tuồng cúng tế chỉ là một sự mĩa mai lòng tín ngưỡng của người đời.

Các thực tế cay chua kia thực đủ khiến cho ta phải phé bỏ các ông thần làng, nghĩa là phé bỏ cái đình, nơi trú sở của các người. Là vì đình mà mất ông thần, thì không còn tính cách một cái đình nữa. Ta sẽ không được mục kích cái cảnh đáng cười mà cũng đáng thương diễn ra mỗi năm hai lần ở đình làng. Các cụ sẽ không áo thụng xanh lò xo lê lê, kẻ bung nển, người cầm bông, nối nhau đi riễu trước bàn thờ khói hương nghi ngút. Các dân cũng sẽ khỏi phải, vong gia thất thổ để chạy tiền đóng gạo góp. Thủ lợn, phao câu sẽ không còn phơi ra trước mặt bọn kỳ hào ; những cuộc tranh dành ngôi thứ với những cuộc ẩu đả vì hơi men, vì sự ganh tị, sẽ không còn nữa. Nhưng nếu còn đình, thì những điều tệ những kia vẫn còn. Đình, sợi dây liên lạc người cùng làng, chỉ là một cái dây thừng trói buộc họ lại. Hơn nữa, cái dây ấy lại là một khí giới làm gián đoạn dân một nước. Vì nó mà người làng coi người làng láng giềng là một thế giới khác, không có can hệ gì tới mình, có khi lại kình địch với nhau nữa. Những việc hai làng lân cận đánh, giết nhau là những việc ta thường thấy. Đó là tội ác của sự gián đoạn kia, nghĩa là của cái đình làng.

Như vậy, đình làng không còn có cơ gì để sống sót trong lúc mọi vật chuyển dời : Nó là một vật đã quá cổ, chỉ đáng để người ta coi trong một viện bảo tàng để làm tiêu biểu cho một thời đại đã tàn mà thôi. Thời đại này không phải là thời đại của nó nữa, ta còn đợi gì mà không phá nó đi.

Một nhà tư tưởng Hi-Lạp có nói : « Không nên phá bỏ cái gì mà ta không chắc lấy cái khác tốt hơn thay vào. Đối với đình làng, câu châm ngôn ấy không làm cho ta ngần ngừ do dự. Ta phá đình đi, sẽ lập nhà công thự để bàn việc công. Còn các bậc anh hùng, các tiên nhân đã có công với làng, ta có đức tượng, dựng bia để ghi công đức, và hàng năm, ngày giỗ, dân chúng có thể vui vẻ mở hội để nhớ đến công người đã khuất, và lấy tư tưởng những người ấy đã noi theo để tưởng lệ nhau ».

Lúc đó, làng Annam sẽ là một làng văn minh, mà các ông thần hoàng sẽ không có thể gieo hại cho dân quê nữa.

V. TỰ DO VỚI DÂN QUÊ

TÔI ngồi nghĩ lại chuyện ông chánh hội hạt Thái-bình. Tôi tưởng tượng ra một người trai trẻ có lịch duyệt của một nhà lão thành có nhiệt tâm của tuổi thanh niên thành thực muốn cải hóa trong làng nên đề xướng lên cái thuyết bình đẳng trong hương đảng.

Người ta đổ cho ông cái tiếng làm cộng sản. Ông là một tay cựu chính trị phạm nên rất dễ bị ngờ oan. Nhưng thực ra công cuộc cải cách – ta có thể nói là cách mệnh – của ông thất bại, là vì ông muốn đem một tâm hồn mới lại cho người cùng làng, mà cái gì mới đẹp đem về lũy tre xanh cũng bị đè bẹp dưới những sức phản động vô hình và mãnh liệt đã đóng đô mọc rễ ở đây.

Những sức phản động ấy thường núp sẵn những cơ dễ dàng về chính trị để diệt bỏ những tư tưởng, những hành động lọt ra ngoài khuôn khổ. Lập hội để trao đổi ý kiến, để kết tình đoàn thể, để bênh vực quyền lợi chung, thế cũng đủ bị nghi ngờ làm hội kín. Nghèo đói quá không đủ tiền nộp thuế, phải kéo nhau lên tỉnh bày tỏ tình trạng, thế cũng đủ bị ngờ là theo chủ nghĩa cộng sản. Những buổi chiều nhàn rỗi họp mặt ở nhà anh em, hoặc để nghe giảng sách, hoặc để bàn luận đến những vấn đề có ích chung, không những là phạm tội hội họp không xin phép mà có khi còn bị lý dịch ghét ghen vu cho là họp đảng nữa. Thôi thì hễ động mưu công cuộc gì thoát ra ngoài lề lối tục lệ trong làng, người ta đều coi như những sự quái gở, những tội ác đáng phạt cả. Thậm chí có người lập hội ăn uống chính thức, nghĩa là không phải tư văn, tư võ, không phải là hương ẩm, cũng bị kẻ thù gieo cho tiếng làm chính trị.

Vì vậy bao nhiêu những sáng kiến đều bị chìm dập. Dân quê vẫn hoàn toàn sống theo thủ tục. Những thanh niên có học mới, hoặc tự ý hoặc thất nghiệp trở về làng, có muốn đem những điều sở đắc thực hành để cứu vãn tình thế, cũng đành bó tay tắc lưỡi nhìn sức phản động óc tồn cổ hoành hành. Họ muốn kết liên cùng nhau làm thành một chiến tuyến đối với trí bảo thủ cũng không được, vì ở nước ta làm gì có sự tự do lập hội. Họ muốn dùng chốn đình chung làm nơi diễn đàn để chỉ đường cho dân quê thoát ra ngoài sự ngu tối, họ muốn cúi mình xuống hạng người hèn yếu để bênh vực cũng không xong, vì ở nước ta làm gì có tự do hội họp, làm gì có tự do ngôn luận. Có nơi như ở miền Trung, nói sai ý kiến của cổ nhân, trái với tư tưởng của hào trưởng, cũng đã phạm tội vọng ngôn rồi còn nói gì nữa.

Tự do cá nhân và hết thảy các tự do ở bên ta và nhất là ở nơi thôn quê chỉ là một câu chuyện hoang đường.

Thế cũng vì dân quê thiếu tự do – nếu ta không kể sự tự do phục tòng và sự tự do uống rượu – nên tình cảnh dân quê về phương diện tinh thần mới có vẻ điều linh tàn tạ như bây giờ. Cũng vì dân quê thiếu tự do nên người ta đối với những công cuộc cải cách mới lạ mới có cái náo ngờ vực, tôi đã nói, nên những công cuộc ấy không có kết quả tốt tươi. Cũng vì dân quê thiếu tự do nên những sức phản động mới chìm dập dân quê vào nơi ngu tối, mới tạo thành cho họ cái tính nô lệ, cái căn tính « chịu đựng » trước những sự tàn ngược ức hiếp của kẻ có quyền thế, có của cải.

Vậy muốn chống lại những sức phản động kia, muốn nâng cao trình độ dân quê một cách nhanh chóng, không gì bằng đem lại cho họ những tự do của nền dân chủ. Sự tự do lập hội sẽ giúp

họ gom tài góp sức để chống lại với những sự tệ những, những sự lạm quyền, những điều bất công thường xảy ra ở nơi thôn ỏ. Họ sẽ có thể lấy nghiệp đoàn, lấy tương tế làm cơ quan để tự bênh vực lấy quyền lợi của nhau hoặc là để mưu tính những công cuộc cần đến đoàn thể. Với sự tự do hội họp, họ sẽ có thể đường hoàng họp nhau để bàn đến việc có ích chung, để nghe giảng về những vấn đề cần ích đến đời họ sống. Còn tự do ngôn luận đối với dân quê sẽ là một phương thuốc tiêu chữa cho họ khỏi bệnh ngu tối, sẽ là một ngọn đèn sáng đưa đường cho họ đi tới nền văn minh rực rỡ.

Được những tự do đáng quý của dân Pháp, người dân quê Annam nào cũng sẽ có đủ tư cách để làm một « người » hoàn toàn. Họ sẽ là một công dân hiểu biết quyền lợi nghĩa vụ của mình không còn u u minh minh như hiện thời, chỉ biết cúi đầu phục tùng dưới sự áp chế, ngậm ngùi than thở trước sự khốn cực, sống một đời thiếu thốn về tinh thần và vật chất, một đời không đáng sống.

Tôi biết – người ta sẽ nêu lên những tiếng trật tự kia khác để trả lời – nhưng ai không biết tự do không phải là không có giới hạn. Tự do không phải là tha hồ muốn làm trời đất gì thì làm. Tự do không thể lạm dụng được vì nếu có sự lạm dụng tức là có sự trừng phạt rồi. Người ta không có thể dựa vào sự lạm dụng mà chối không cho một dân tộc những tự do đang mong ước được. Không có thể dùng dao có ngày đứt tay mà chối không cho một người – dẫu là người dân quê ngu tối – cả đời không được cầm đến con dao.

PHƯƠNG DIỆN KINH TẾ

I. SINH KẾ Ở THÔN QUÊ

DÂN quê nghèo khổ đến cực điểm. Bây giờ điều nhận chân ấy đã hiển nhiên, không ai không biết mà cũng không ai giấu nổi. Nhưng thực ra, tình trạng khốn nạn như vậy từ lâu lắm. Chỉ khác rằng xưa kia nỗi thống khổ của dân quê ngấm ngấm, lặng lẽ như sự chết. Họ chỉ biết họ đói, nhưng không có cơm mà ăn ; rét nhưng không có áo mà mặc. Vợ chồng nhìn nhau, nhìn con, rồi lẳng lẳng nhìn đói nhìn khát, rồi nếu không nhìn được nữa, thì đành chết, có thể thôi. Thật là giản dị một sự giản dị cay nghiệt, đau đớn.

Trước cảnh đói khát của họ, bà André Viollis, một nhà phóng sự trứ danh qua thám hiểm Đông dương năm xưa đã hạ tứ những câu bất diệt, đầy dẫy lòng thương. Đi qua vùng Nghệ Tĩnh, bà được mục kích một cuộc phát trần : bà rùng mình khi trông thấy hàng ngàn con mắt linh động trong hàng ngàn khuôn mặt hốc hác, nhiễm đầy sự đau khổ, khi nghe thấy tiếng kêu ăn thảm thiết của chừng ấy con người.

Những cảnh đáng thương ấy đã thành ra một sự thường, một việc nhàm, vì xảy ra nhiều lần quá. Dân quê những ngày dễ kiếm ăn cũng đã khó lòng mà đủ no, nên hễ hơi mất mùa là trở nên hốc hác như thầy ma, sống được ngày nào hay ngày ấy.

Trong đám người cơ cực ấy, cơ cực nhất là hạng người làm thuê, làm mướn để kiếm miếng ăn, hoặc là không có miếng đất nào làm cơ sở, hoặc là có một vài sào ruộng tư điền, công điền không đủ nuôi thân. Hạng cùng dân ấy từ hồi để chỏm đã bắt đầu phải làm những việc nặng nhọc, rồi từ đấy cho đến lúc tắt

nghi, họ chỉ được no bụng những ngày mùa hay những ngày hội mà thôi. Than ôi ! hạng ấy lại là số đông. Theo một bản thống kê của chính phủ, làm năm 1931, thì số hết thảy các điền chủ lớn nhỏ ở Đông-dương chỉ có 2.179.500 người, mà toàn thể nhân dân tới những 20.170.000 người. Từ năm ấy đến nay, số cùng dân chỉ có phần tăng lên ; những nỗi khổ cực đói rét của họ cũng chỉ có phần tăng lên.

Sự nghèo khổ ấy của dân quê, có người đổ lỗi... cho dân quê. Họ thần nhiên luận rằng dân quê đẻ con hàng đàn, hàng đống, nhất là từ khi nước Pháp đem vệ sinh sang làm quà cho họ, cho nên không bao lâu ruộng họ cày cấy không đủ nuôi đoàn bầu thê tử của họ nữa. Vậy liều thuốc tiên đem sự thịnh vượng lại cho nước Annam, là hạn chế sinh dục cho hợp với trình độ kinh tế trong nước.

Nhưng đó là một phương thuốc cùng đường. Và lại chỉ có thể dùng được phương thuốc ấy những người thâm hiểu vệ sinh và khoa học : dân quê, kể cả từ lúc nước Pháp đem vệ sinh sang làm quà cho họ, dân quê không biết gì về vệ sinh và khoa học cả.

Mà lại là một phương thuốc kỳ khôi, nếu ta nghĩ rằng một dân tộc 20 triệu người lại cần phải nghỉ đẻ, trong lúc những nước khác, đông 50 triệu như nước Ý, đông 80 triệu như nước Đức, đương khuyến khích nhân dân sinh sản thật nhiều. Ở bên Ý chẳng hạn, số dân tăng một cách mau chóng, mà cứ bình tĩnh mà so sánh, thì dân Ý hiện giờ sung sướng gấp mười dân Ý hồi nước ấy mới 16 triệu người.

Xem vậy thì đủ biết rằng nhiều người không phải là nguyên nhân của sự nghèo. Sự nghèo ở nước ta, nguyên nhân khác và rất phức tạp. Một phần là vì dân quê không được yên ổn làm ăn, yên ổn hưởng sinh lợi của mình. Nghĩa là vì họ bị bọn nhà giàu cho vay nặng lãi rút ruột, bọn một dân đục khoét, bọn cướp đến rút ruột tượng, hầu bao. Một phần là vì phần đông họ chỉ biết có một nghề : làm ruộng ; chỉ cây có một thứ : lúa. Sự kinh nghiệm cho ta hay rằng những miền nào cây cấy nhiều thứ hay ngoài công việc làm ruộng, còn có những kỹ nghệ nhỏ trong gia đình, đều được sung túc hơn mọi nơi. Một phần, nữa là vì nhân dân ở Đông-dương san sẻ không được đều. Ở mấy tỉnh hạ du miền Bắc và ở vùng Tĩnh, Nghệ, số dân ở quá đông, còn những miền hoang dã ở Lão, những ruộng lầy ở trong Nam và ở bên CaoMên đều bỏ hoang không người khai khẩn.

Biết được nguyên nhân của sự nghèo đói ở thôn quê, là đã có phương thuốc chữa, là có thể thay đổi cả cuộc sinh hoạt nơi thôn quê. Đem người ở miền đông đúc đi đến những nơi đồng không mông quạnh, chính phủ đã bắt đầu làm việc ấy, nhưng việc làm không phải chỉ có thế. Muốn cho cuộc sinh hoạt của dân quê tốt đẹp hơn, cần phải đem hết cả sinh lực của nước để mưu tính hạnh phúc cho họ, lại cần phải có một chính sách về nông dân rành rẽ, khúc chiết ; trong mọi các vấn đề, vấn đề nâng cao trình độ sinh-hoạt dân quê phải đặt lên trên nhất.

II. NỖI LO HÀNG NĂM

TÔI nhớ mãi một buổi chiều của quãng đời thơ ngây, một buổi chiều nặng nề, lần đầu đã đặt tôi vào trong cảnh thương tâm của dân quê. Hồi đó, tôi học ở một trường huyện, hàng ngày qua một cái chợ nhỏ, quán thấp lè tè và xơ xác.

Chiều hôm ấy, tôi về sớm, ghé vào chợ tìm tổ chim. Chợ đã vắng, dưới những quán siêu vẹo, chỉ còn rác bẩn và bã mía. Một vài người đàn bà đang vội vàng thu dọn gồng gánh. Một cảm giác buồn rung động trong lòng tôi, cảm giác đứng trước một cảnh hoang tàn.

Bỗng tôi chú ý đến một người đàn ông ở góc chợ. Bây giờ tôi chỉ còn nhớ rằng lúc đó tôi thấy người ấy có một bộ mặt khó đăm đăm. Người ấy chống đòn gánh đứng cạnh đôi thùng, mà, tôi lấy làm lạ quá, trong thùng là một thằng bé con. Thấy tôi lại gần, người đàn ông ngấp ngừng như muốn nói lại thôi. Tôi nhìn thằng bé, thằng bé nhìn tôi mỉm cười. Tò mò tôi hỏi : « Sao bác lại cho em ngồi trong thùng thế ? »

Tôi nghĩ bụng rằng được ngồi trong thùng để bác gánh chắc cũng dễ chịu như người ngồi xe. Nhưng tôi ngạc nhiên hết sức khi nghe bác ta trả lời : « Tôi đem bán cháu đấy, cậu ạ ».

- Bán ?

- Bán để làm gì hở bác ?

- Bán để lấy tiền đóng thuế.

Rồi bác ta mỉm cười chua chát : « Cả ngày chả có ai mua, khốn khổ quá. Đấy, cậu có mua tôi bán rẻ cho ».

Tuy là câu nói đùa, bác ta mặt cũng tỏ vẻ hy vọng như người chết cố vớ lấy mảnh ván mỏng để mong thoát thân.

Từ đây, và dần dần những việc mắt thấy, tai nghe đưa tôi đến một định kiến bất di dịch : « Dân quê, cơm không bao giờ ăn no, áo không bao giờ mặc ấm, nhưng sưu thuế bao giờ cũng cố nộp cho đủ số. Không có gì họ không hy sinh đi để khỏi mang tiếng là trốn lậu thuế ».

Đối với bốn phận, hết sức đến thế là cùng. Nhưng sức người chỉ có chừng thôi. Bốn phận của chính phủ là phải liệu theo sức của dân mà đánh thuế, nhất là đối với những người nộp thuế lý trưởng kia. Thuế má – đó là một nguyên tắc ai cũng rõ – cần phải ăn nhịp với lưng vốn hay hoa lợi của nhân dân. Trái với nguyên tắc ấy thật không khác nào đem mỏ gà đẻ trứng vàng, kết quả sẽ là sự nghèo nàn cơ cực đến tột điểm của cả một nước.

Một nguyên tắc thứ hai là việc thu thuế cần phải tổ chức thế nào cho số tiền của nhân dân bỏ ra với số tiền cất vào công quỹ không chênh lệch nhau một cách quá đáng.

Những nguyên tắc ấy, ở miền thôn ỏ, người ta có áp dụng hay không, đó là một điều cần phải xét đến, nếu ta thành thực mong dân quê đi đến một đời quang đấng hơn.

Trước khi xem xét hoa lợi của dân quê với những ngạch thuế họ phải trả có cân đối, có ăn nhịp với nhau không, tôi muốn nói đến phương pháp thu thuế đã, nhất là lỗi thu thuế đình và thuế điền.

Thuế đình-diền là hai thứ trực thuế dân quê lo đến trước hết mọi việc. Mỗi năm lúc cánh đồng lúa đỏ ối như vàng, là lúc họ nghe thấy tiếng gọi thiết tha của bốn phận đối với công quỹ. Đầu tiên, ông lý tiếp được bài chỉ là họp hội đồng để định đoạt việc quân phân xem mỗi dân đình phải đóng bao nhiêu tiền. Với việc quân phân ấy, lệ thường xảy ra nhiều điều bất công. Hội đồng toàn là đàn anh trong làng, nghĩa là những người giàu có. Cho nên thường thường họ đồng lòng dành lợi về phần họ, đổ hết sự thiệt thòi lên đầu dân nghèo, không có người bênh vực.

Đến lúc đem thi hành sự bất công đó, ta sẽ thấy xảy ra nhiều sự bất công khác. Tưởng không cần phải nói, ai cũng biết rằng lúc ấy là lúc hoành hành của bọn cường hào tham lam. Lúc ấy, họ tha hồ mà hống hách : giữ đồ đạc – có khi cả đồ thờ nữa – trói, đánh, giam, những việc phi pháp vụt chốc trở nên những việc xảy ra hàng ngày, và công nhiên thi hành. Lúc ấy, họ mới trở tài cho dân quê biết rằng họ không làm công không cho ai, nên ngoài số tiền thuế, họ cần phải lấy thêm tiền phụ thuế nữa ; số tiền ấy to nhỏ không nhất định, còn tùy ở thế lực của cường hào và tính ngây thơ của dân đen.

Lúc ấy, ai có vẻ nhà quê mới thấu nông nỗi của dân quê. Trong làn không khí lo sợ, tiếng trống thúc dục thuế nghe buồn thảm, nặng nề ; giọng quát tháo, dọa nạt của ông Lý trở nên oai vệ, hống hách, lẫn tiếng van lơn của kẻ bạch đình đói khát, không có tiền nộp thuế, ngoài chợ, nào mâm nôi, bát, đĩa, nào lợn, nào gà chó, người ta cố đem đi bán một giá rất rẻ, trong nhà trọc phú, tấp nập những người nghèo xơ xác đến vay mượn, kẻ gánh đôi lọ cổ của ông cha để lại, người đem văn-tự ruộng đến để mong vay một số tiền, với một số lãi nặng gấp ba...

Nhưng cảnh thương tâm nhất là cảnh người đàn ông tôi gặp hồi còn nhỏ, gánh con đi bán...

Chạy thuế mà đến nỗi như vậy, thì hẳn là không phải vì dân quê không chịu làm hết bổn phận đối với công quỹ, chỉ có thể vì sưu thuế quá nặng, không ăn nhịp với hoa lợi của nhân dân mà thôi.

Vậy sửa đổi các ngạch thuế và phương pháp thu thuế là việc cần phải thực hành ngay, nếu ai nấy đều thành thực mong rằng những cảnh thương tâm kia sẽ hoàn thuộc về ký vãng.

III. THUẾ ĐÌNH ĐIỀN

DÂN quê, việc ấy đã rõ ràng như ban ngày. lúc nào cũng sẵn lòng cố sức trả nợ thuế. Nhưng lòng nhiệt thành của dân không phải là cái then chốt của vấn đề thuế khóa. Người có tận lực mà lực bất cập thì kết quả chỉ là người khổ thêm mà thôi. Then chốt của vấn đề quan trọng ấy, là phải đặt các ngạch thuế thế nào cho có lợi cho toàn dân, cho cả nước nhân đầy mà trở nên thịnh vượng.

Đặt sưu thuế là một sự cần, không ai cãi. Nhân dân đã được nhà nước che chở, thì phải đóng góp số tiền nhà nước cần để dùng vào việc công ích, lẽ ấy đã hiển nhiên rồi. Nhưng đóng góp làm sao ? Nhiều hay ít ? Đó là những câu hỏi cần phải giải quyết mà ở các nước khác họ đã giải quyết cả rồi. Các nhà kinh tế từ xưa, ai cũng công nhận rằng theo sự kinh nghiệm, thuế má cần phải vừa phải, ngạch chuẩn cần phải phân minh, thu liễm cần phải công minh, không sinh ra phiền nhiễu, phân chia cần phải công bằng. Nước nào sưu thuế như vậy thật là có điểm phúc. Trái lại, khổ thay những xứ thuế má quá nặng. Là vì thuế đình quá cao đã không làm cho người ta phấn khởi làm việc, lại khiến cho người ta chán nản, thất vọng. Sự kinh nghiệm dạy ta rằng nơi nào thuế cao đến nỗi nhân dân cố sức kiếm thêm mà không đủ bù vào phần hoa lợi trả vào tiền thuế, là nơi ấy công nghệ ngừng trệ, nhân dân khốn quẫn. Thuế quá cao còn lưu một tệ nữa, là xô đẩy người ta vào con đường « trốn thuế, lậu thuế ». Các nhà kinh tế đã tính ra rằng đồ đồng, nếu trong một nước mà mỗi người phải trả vào tiền thuế 5,6 phần trăm hoa lợi của mình, thì thuế má vừa phải ; nếu tiền thuế lấy 10,12% thì thuế đã nặng nhưng nhân dân còn có thể kham, quá 13% thuế trở nên một cái hại cho nước, cho sự thịnh vượng chung.

Theo phép tỉ lệ đó, dân quê ở xứ ta có phải đã chịu thuế một cách phải chăng không ? Thuế má họ nộp có phải đã tương lệ, khuyến khích họ làm việc đã khiến cho họ phấn khởi không ? Thoạt trông, ai nấy cũng phải công nhận rằng trái lại, dân quê rõ ra một dân chịu thuế quá nặng. Vì một liếc mắt cũng đủ khiến người ta rõ rằng dân quê trốn thuế không phải là ít, mà nghèo khổ đã đến cực điểm ; còn công nghệ, thì tuyệt nhiên không có gì đáng kể.

Tuy nhiên, người ta có thể bảo rằng không nên trông mặt mà bắt hình dong. Người ta có thể vin vào cái tin đồn từ xưa về xứ « Đông-dương » giàu có, xứ Đông-dương mà cách đây không lâu, người ta tin là một nơi đến làm ăn một vài năm là lúc trở về giàu có bạc vạn, bạc triệu.

Vậy, muốn tìm sự thật, cần phải xét rõ thực tế. Ta cần phải biết hoa lợi của dân quê mỗi năm được bao nhiêu, và số tiền họ nộp thuế đối với tiền hoa lợi của họ có quá đáng hay không.

Muốn vậy, ta cần phải xét đến thuế thân và thuế điền thổ.

Thuế thân, ngoài Bắc, mỗi năm mỗi xuất đinh phải đóng 2\$50. Nhưng sự thực, dân quê phải bỏ ra một số tiền lớn hơn, to nhỏ tùy nơi. Số tiền đó đối với hạng cùng dân – nghĩa là phần đông dân quê – là một mối lo hàng năm. Họ kiếm lấy đủ sống ngày này sang ngày khác đã là một điều chật vật lắm rồi, còn lấy đâu ra để đóng thuế nữa. Kết quả : chỉ những người có đủ tiền nộp thuế thân mới là người được tự do. Còn những người khác thì trở nên một hạng nô lệ, nô lệ cho những nhà giàu đã bỏ tiền ra nộp thuế cho họ.

Ta nên nhận rằng ngày xưa, dân cũng còn đỡ lo hơn nhiều. Là vì độ ấy, dân một làng chia ra làm nội tịch và ngoại tịch. Dân nội tịch phải trả 2\$50 thì ngoại tịch chỉ phải trả có 0\$50 thuế. Cho nên ngoại tịch toàn là hạng dân nghèo cả. Nhưng sự phân biệt ấy, người ta đã bỏ đi. Các làng thấy lợi cho đàn anh, hẵn là bằng lòng ; còn nhà nước thì nêu lên cái tư tưởng nhân dân bình đẳng đối với sưu thuế. Sự bình đẳng ấy là một điều bất công tai hại vô cùng.

Vì họ bình đẳng đối với thuế, nhưng không bình đẳng đối với hoa lợi của mỗi người. Đối với dân cùng, ba đồng bạc thuế thân là một số tiền lớn, lớn quá số hoa lợi hằng năm của họ. Muốn cho họ khỏi thành nô lệ, thì việc sửa đổi thuế thân là một điều cần thiết. Muốn cho dân quê khỏi ta thán, tưởng không còn gì cần hơn là dùng một trong hai cách này :

1) bỏ thuế thân, lấy thuế hoa lợi thay vào.

2) chia thuế thân ra làm nhiều hạng, và miễn thuế cho những cùng đinh.

Thuế điền thổ không đến nỗi bất công như thuế thân, nên dân quê không ta thán bằng. Đồ đồng mỗi mẫu ruộng phải trả 1\$40 hay 1\$50, nhưng ít ra dân quê cũng phải trả tới 2\$00, vì nhà nước đánh thuế một làng thì kể gồm cả ruộng nương, nhà cửa ao giếng và cả đường cái quan nữa, mà trả thuế thì chỉ riêng có điền thổ. Đó là không kể tiền xe pháo của ông lý và những thứ tiền khác không kể xiết.

Vậy mà, những năm được mùa thì đồ đồng mỗi mẫu được độ năm, sáu tạ thóc nghĩa là được ước chừng hai chục bạc. Trong số hai chục đó, thì phân nửa đã dùng vào công cấy bừa, cấy hái, còn phân nửa là hoa lợi của người điền chủ. Mỗi chục đồ đồng phải trả thuế 2\$00 hay 2\$50, thành thử ra thuế điền thổ cao tới 20 phần trăm hoa lợi của nhà nông.

Một thứ thuế như vậy không thể gọi là nhẹ được. Vì vậy những năm mất mùa, những tiểu điền chủ – số đông nông dân – đều phải đem cầm bán ruộng nương đi bằng một giá rất rẻ. Kết quả : những nhà giàu cho vay nặng lãi dần dà thu hết đất cát trong làng, khiến dân quê hầu hết trở nên đầy tớ họ, nghĩa là làm nô lệ cho họ.

Vậy muốn chống lại cái kết quả chán nản đó, nhà đương cuộc cần phải để ý bên vực cho những tiểu điền chủ, giảm thuế cho họ những năm mất mùa, cho họ quyền lập nghiệp đoàn để bên vực lẫn nhau, và nhất là tổ chức cách thu thuế một cách hoàn toàn hơn.

IV. TỰ DO UỐNG RƯỢU

VẤN ĐỀ rượu đã nhiều lần làm sôi nổi dư luận. Một vấn đề có quan hệ mật thiết với dân què, một vấn đề phức tạp có thể gây nên được những cuộc bút chiến mực chảy không bao giờ hết. Người ta có thể đứng về phương diện luân lý mà buộc tội cái nạn uống rượu, mà mong một ngày kia, không còn ai say nữa. Lẽ tất nhiên lúc đó, nhà nước cũng không mong gì lấy thuế rượu.

Nhưng đợi đến ngày lý tưởng ấy, ta cần phải nhìn rõ đến thực tế. Không phải bây giờ dân què mới uống rượu. Các thú thi tửu đã có từ đời nào... Rượu, cũng như nhiều thứ thuốc độc khác, có thể làm cho người ta phấn khởi hay băng khuâng, mơ màng.

Lúc nước Pháp sang đất Đông dương, ở các tỉnh ngoài Bắc đã có tới ngoài bốn trăm nhà nấu rượu chính thức trả mỗi năm 14, 15 ngàn quan tiền thuế. Ngoài ra, số người nấu rượu không trả thuế nhiều không kể hết, nghĩa là cũng như bây giờ vậy. Nguyên do tại dân què có gạo, nấu rượu rất dễ dàng, và tại rượu là một chất cần dùng trong việc tế tự, cho nên, triều đình hồi đó chỉ đánh thuế – một thứ thuế rất nhẹ – những nhà nấu rượu lớn, còn những dân cùng nấu rượu để dùng trong làng xóm, thì vẫn để cho họ được tự do.

Trước tình cảnh ấy, chính phủ Pháp lẽ tự nhiên tìm cách tăng số tiền thuế để làm lợi cho công quỹ. Ông Paul Bert – nhà cai trị có tiếng làm toàn quyền đầu tiên ở Đông dương – đã từng nghĩ đến việc lập độc quyền về rượu. Nhưng ông e dè do dự vì ông nghĩ đến phương pháp đặt sự độc quyền ấy thế nào cho dân gian khỏi ta thán. Trong một tờ chu tri gửi cho các ông công sứ

năm 1886, ông có nói rằng rượu là một hóa vật trong việc tế tự của người Annam, cho nên, đánh thuế ất bị nhân dân coi là một điều hà khắc. Nhất là nhà nông đã phải trả thuế điền, nghĩa là thuế thóc gạo, nay lại phải trả thuế rượu – nghĩa là một chất lấy ở gạo ra – tất họ cho là riêng một thứ gạo mà phải trả hẳn hai thứ thuế.

Vì sự e dè ấy, nên mãi bảy năm sau, chính phủ mới ra một đạo nghị định rõ ràng về vấn đề rượu. Theo đạo nghị định ấy, thì một người, một làng, hay một hội nào muốn nấu rượu, thì chỉ cần khai báo cho ông chủ tỉnh biết mà thôi. Chế độ ấy là chế độ tự do nấu rượu, khiến dân gian không ta thán mấy. Nhưng, dần dà chế độ ấy không thực hành nữa, và ta thấy nhà nấu rượu Fontaine một ngày một bành trướng ; ngày ấy là ngày việc độc quyền nấu rượu đã hiện hình ở nước ta.

Kết quả của sự độc quyền ấy ra sao, ai cũng biết. Lãi của hãng Fontaine một ngày một nhiều, số người làm rượu lậu bị bắt giam một ngày một tăng, và lời ta thán của nhân dân càng ngày nghe càng rõ.

Rượu của hãng Fontaine, dân quê gọi là rượu ty, họ không dám đem dùng vào việc tế lễ, vì theo họ, rượu ấy chế theo lối hóa học không được thuần túy như rượu nấu theo lối cũ. Và họ cho nó không ngon bằng. Những lẽ ấy khiến việc nấu rượu lậu thịnh hành, và tỏ sự bất công của độc quyền : dân quê không thể hiểu được vì lẽ gì lại bắt họ uống một thứ rượu không ngon, còn rượu ngon thì họ không được uống. Nghề nấu rượu lậu đã thịnh hành, lẽ tất nhiên là những cuộc khám xét, bắt bớ sinh ra những nhiễu. Những điều oan uổng xảy ra rất nhiều. Nhà đoan không có cách bắt được người nấu, thường thường quay lại bắt

người chủ đất. Vì thế, người ta được mục kích những vụ án có vẻ khôi hài. Khôi hài vì vô lý. Có người không về nhà quê bao giờ cũng bị phạt vì trong một sào ruộng bỏ hoang của người ấy, nhà Đoan nom thấy một thùng bã rượu. Hơn nữa, những quân vô lương tâm, vì sự thù hằn nhỏ nhen hay vì lợi đem bã rượu ném vào nhà người ta rồi đi báo : dân lương thiện ở thôn quê vì thế lo sợ, thấp thỏm không biết sẽ bị buộc tội lúc nào. Bộ quần áo nhà Đoan trở nên một sự kinh khủng nơi thôn dã.

Lòng phẫn uất của nhân dân đối với chế độ rượu đã khiến chính phủ bỏ sự độc quyền mấy năm nay. Nhưng vì điều kiện lập nhà nấu rượu rất khe khắt, nên chỉ có một vài công ty dám ra tranh khôn với hãng Fontaine. Sự độc quyền về phương diện pháp luật không còn nữa, nhưng... về mọi phương diện khác, nó vẫn còn là độc quyền như trước. Sự cải cách hờ ấy không có lợi gì cho dân quê cả.

Chính phủ cũng biết vậy nên vẫn lưu tâm tìm cách sửa đổi chế độ hiện thời. Chúng tôi tưởng giản dị nhất và vừa ý dân quê nhất là trở lại chế độ tự do nấu rượu của đạo nghị-định năm 1893.

Dẫu sao điều cần kíp sửa đổi ngay là những điều luật khe khắt như điều luật 94 của đạo nghị định năm 1921 về rượu bắt tội cả những người nào có bã rượu trong nhà hay ngoài ruộng, và những phương pháp của bọn thừa hành dùng để tăng số rượu bán trong hạt họ. Không ai không biết rằng nhiều nơi, thuế rượu thành ra một trực thuế na ná như thuế thân : mỗi người mỗi tháng cần phải uống một chai bố, dẫu không muốn say rượu cũng vậy. Đó là một việc không thể xảy ra được ở một nước văn minh, một việc khiến lòng dân oán thán, một việc chính

phủ cần lưu tâm đến để trừ khử đi. Rượu là một chất độc, ai muốn dùng thì phải chịu lấy cái hại và phải trả thuế, còn người nào không uống là một người dân biết trọng sức khỏe của mình, đáng làm gương cho kẻ khác, không thể ép họ uống được.

Vậy điều cần nhất hiện giờ, là sự « tự do uống rượu » hay nói cho đáng hơn, là sự « tự do không uống rượu ».

V. ĐÔI KHÔNG QUÂN NAM VIỆT

NÓI đến rượu phải nói đến thuốc phiện. Hai chất thuốc độc bao giờ cũng đi đôi với nhau, người ta nói đến chất này không thể bỏ sót được chất kia. Cũng như về phương diện chính trị, ta nói đến ông Phạm-Quỳnh, phải nói đến ông Nguyễn-văn-Vĩnh, nói đến ông Bùi-quang-Chiêu, phải nói đến ông Nguyễn-phan-Long.

Cứ xét theo sự thực, thuốc phiện đối với dân quê tai hại không sao bằng được rượu. Nếu rượu là một thứ xa xỉ phẩm của dân nghèo, thì thuốc phiện là một thứ : xa-xỉ phẩm của nhà giàu, của những người hạng trung-lưu trong xã hội. Song cái hại của thuốc phiện kém phần rộng lại hơn phần sâu. Người uống rượu tuy nhiều nhưng ít người nghiện ; còn người nào đã thường dùng đến ả phù dung, có nghị lực lắm mới thoát khỏi sự mê đắm truy lạc.

Người hút thuốc phiện như người đứng trên một cái giốc, dưới chân là một cái vực sâu thẳm. Đã xuống giốc rồi thật khó mà leo lên được. Đã xuống giốc, không những thân thể gầy yếu đi tâm hồn cũng dần dần truy lạc. Người ta thường chế riếu thân hình người nghiện : vai so, cổ rút, môi thâm, những triệu chứng của những cơ thể suy mòn. Nhưng ít ai để ý xét đến tinh thần của người nghiện ; bao nhiêu chí khí, bao nhiêu đức tính tốt đẹp của người dần dà theo khói thuốc tan ra hư không cả. Người nghiện thực thụ chỉ còn một lạc thú, một mục đích, một lý tưởng : hút. Không còn ai có thể nhờ họ để mưu tính những công cuộc cần đến ý chí, cần đến lòng bác ái : lòng họ đã khô, tình cảm đã cạn. Đó là chưa kể cái hại dị lại cho con cháu cha

đã yếu ớt, con khó lòng mà thành người tráng kiện, tinh thần sáng khoái được.

Vì vậy, ở khắp thế giới, đâu đâu người ta cũng nỗ lực khai chiến với thuốc phiện. Ở các nước Âu, Mỹ, họ cấm ngặt không cho hút hoặc lưu trữ thứ : thuốc độc ấy ; ai phạm phép sẽ bị phạt rất nặng. Con yêu phù dung vì vậy chỉ tác quái ở Á-đông. Nước Tàu là nơi nó hoành hành nhất. Nhưng không phải họ tự dẫn vào chỗ chết ; ai nấy hẳn còn nhớ chuyện triều đình Mãn-Thanh đổ thuốc phiện của nước Anh xuống bể, Nước Anh khai chiến với Tàu rồi từ ngày « Tàu bại trận », ả phù dung làm trụy lạc dân Tàu không biết bao nhiêu mà kể. Gần đây, phong trào bài trừ nạn nha-phiến nổi lên rất dữ dội. Tường-giới-Thạch đã phải dùng đến những phương pháp tối khốc liệt : số người bị bắn vì hút thuốc kể có hàng ngàn.

Khắp Á-đông ả phù dung chuyên quyền như vậy, nhưng có một nước, con yêu ấy phải chừa mặt : nước ấy là nước Nhật. Không phải vì nước Nhật là một cường quốc, có tàu bay, có súng trận ; chỉ vì nước ấy cấm ngặt sự hút và buôn thuốc phiện. Lần đầu bắt được, phạt đã nặng, đến lúc tái phạm thì sẽ bị tội khổ sai.

Còn ở nước ta ? Đội quân Nam-Việt đi hi sinh cho nữ thần nha-phiến một ngày một đông. Nếu họ biểu tình, thế nào họ cũng phải nghiêng mình chào những lá cờ in hai chữ « R.O. » pháp phối trên những tiệm bán thuốc. Nhà nước, biết rằng cho dân quyền tự do hi sinh kia là có hại, nên đã nhiều lần muốn bỏ độc quyền, cấm hẳn việc hút sách, nhưng vì do dự – ngần ngại nên ta chỉ thấy những phương pháp nửa chừng – như việc tăng giá thuốc chỉ có lợi cho bọn buôn thuốc lậu mà thôi. Đông

duyên hầu thành ra nơi kiếm ăn rất tốt cho bọn này ; những án mạng, những vụ buôn lậu xảy ra mấy năm gần đây đã làm náo động dư luận và đã khiến nhân dân cảm biết cái hương vị vàng lẫn máu lẫn sự bí mật của lối buôn của họ.

Trong đội không quân Nam-Việt kia – không quân vì những lúc thuốc đã ngấm, con nhà nghiện mơ màng phiêu diêu như bay bổng trên mây, như một nhà phi-công có tài lượn trên không – đáng thương nhất là hạng thanh niên trí thức, hy vọng của tương lai. Thanh niên dễ cảm, ít nghị lực, nên dễ say đắm ả phù dung. Không có gì khác. Chỉ một ngày chán nản, một giây thất vọng cũng đủ xô đẩy họ xuống vực sâu. Họ muốn quên, mà muốn quên còn gì bằng vài ngọn khói nồng nàn, say sưa. Nha phiến hàn những vết thương của linh hồn một cách nhẹ nhàng, êm ái, nhưng, khi đã hàn xong, là khi nàng tiên ấy trở nên một con yêu quái.

Những thanh niên truy lạc ấy, xã hội không còn trông mong gì ? Dân quê không còn mong họ dịu dặt đi đâu nữa. Truy lạc hơn, bệ rạc hơn nữa là những dân quê mắc nghiện ; họ chỉ còn cách nằm dài nghĩ kế xui dục người khác kiện cáo nhau để kiếm tiền : ở nhà quê, dân nghiện thường làm thầy cò, mà thầy cò nào cũng nghiện cả.

Nha phiến tai hại vô cùng như vậy, không còn ai có thể vịn vào lẽ gì – dầu là lẽ làm tiền cho công quỹ – mà cứ để yên tình thế như bây giờ được. Ta cần phải tìm hết cách trừ khử cái nạn « bàn đèn » đi. Cấm ngặt nhân dân hút thuốc phiện, đặt luật trị thật nặng việc buôn thuốc, bỏ hẳn việc bán thuốc cho dân, đặt

bệnh viện riêng chữa những người nghiện, đó là những việc cần thiết chính phủ bình dân cần làm, nếu muốn cho dân Đông dương thoát khỏi bàn tay sắt bọc nhung của cô ả phù dung.

VI. CÔNG NGHỆ

MỘT vị anh hùng Tây Phương, hoàng đế Napoleón, một hôm nói rằng : « Chính sách của một nước là ở trong bản địa đồ của nước ấy ». Câu nói ngắn và mạnh, có ý nghĩa thâm thúy. Nước Anh chẳng hạn, chỉ là một khối than đá lẫn sắt lên đèn giữa biển, lẽ tự nhiên nước Anh phải trở nên một nước chuyên về công nghệ. Trái lại, nước Roumanie, nước

Tchécoslovaquie là những nước đất ít khoáng vật, những nước cần sẽ hóa ra chuyên về nghề nông.

Mới thoát nhìn, ai cũng nhận ra rằng bản địa đồ của nước ta giống bản địa đồ của những nước này. Từ Nam chí Bắc, chỗ nào cũng là ruộng cả. Vậy ở nước ta cần phải theo một chính sách nông dân ; vì vậy ông Godart đã có thể nói « Không nên làm cho Đông dương trở nên một xứ công nghệ ».

Câu nói khí vội vàng, và quá giản dị. Người ta có thể cãi rằng mặt đất Đông dương giồng giọt đã dành, dưới đất lại còn nhiều khoáng vật khai thác được. Hiện bây giờ đã có mỏ than ở Hongay. Giá thử nay mai ở miền thượng du, trong một dãy núi, người ta tìm thấy kim cương nhan nhản như sao trên trời, hay một hồ dầu hỏa nằm yên một nơi, tưởng dầu một ngàn ông Godart muốn ngăn cản đi nữa, Đông dương vẫn trở nên một xứ công nghệ rất thịnh hành phát đạt. Lúc đó điều tối yếu sẽ là làm thế nào cho sự mở mang công nghệ không thiệt thòi cho dân trong nước, cho những đại tư-bản ngoại quốc khỏi đến đây bắt nhân dân chịu kham khổ để riêng họ hưởng lợi một cách ung dung :

Nhưng tương lai ấy còn xa lắm. Hiện giờ, ta hãy chịu khó nhìn thật sự đã. Thực sự, là dân Việt-Nam phần đông là dân quê, mà dân quê hầu hết làm không đủ ăn.

Công việc làm ruộng của họ, có vất vả thật nhưng chỉ có từng mùa trong một năm. Những lúc cây cấy xong, họ còn nhiều thì giờ rỗi rãi, họ không biết dùng làm gì. Nghỉ ngơi, kể cũng cần cho họ thật, nhưng đồ dùng, quần áo, nhiều thứ khác cần cho họ hơn. Muốn dùng những buổi nghỉ bắt buộc của họ, để cho họ, tuy bận hơn một chút, nhưng được sung túc hơn nhiều, ai cũng nghĩ đến tiểu kỹ-nghệ và kỹ-nghệ gia đình.

Mở mang những kỹ-nghệ nhỏ – đó là một điều cần phải làm – như chúng tôi thường thường nói đến. Muốn rõ sự xác đáng của ý tưởng đó, ta chỉ cần quan sát chung quanh ta và so sánh.

Một làng như làng Cổ Am, ở giữa cánh đồng chua nước mặn, tình thế đáng lẽ cũng không khác những làng lân cận. Vậy mà người làng Cổ Am sung túc hơn, có tiếng là giàu có hơn. Không có gì lạ : làng Cổ Am, ngoài việc nông còn có một kỹ nghệ nhỏ, là kỹ nghệ dệt vải. Tỉnh Hà-đông đối với những tỉnh khác, là một tỉnh phong phú hơn, cũng không qua cái có kia : kỹ nghệ ở đây mở mang phát đạt hơn mọi nơi. Nào nghề làm ren, nào nghề dệt gấm, nào nghề dệt lụa, nào nghề làm giấy, bao nhiêu kỹ nghệ nhỏ có thể đem lại cho nông dân một đời sung túc hơn, dân tỉnh Hà-đông đều chịu khó dùng tay vào.

Trái lại, những làng chỉ trông vào nghề làm ruộng dần dần trở nên nghèo xơ xác, không có lấy đủ tiền đóng góp, không có lấy đủ cơm ăn nữa. Nhân dân những làng ấy hóa ra cơ cực, suốt đời làm tôi mọi cho bọn nhà giàu ở làng lân cận chỉ biết cho vay thật nặng lãi.

So sánh số phận của những làng ấy với những làng trên, tự nhiên ta thấy rõ con đường cần phải theo trong công cuộc nâng cao trình độ dân quê : mở mang tiểu kỹ nghệ là một công cuộc cần có.

Muốn đạt được mục đích ấy, trước hết phải xét xem ở nước ta, những tiểu kỹ nghệ hiện có là những kỹ nghệ nào, rồi chọn xem kỹ nghệ ấy, những kỹ nghệ nào có thể đem đến những làng chỉ biết có việc nông, dạy cho dân biết mà làm. Còn ở những nơi đã sẵn có tiểu kỹ nghệ hay kỹ nghệ gia-đình, lại cần phải tìm phương pháp mở mang những kỹ nghệ ấy.

Muốn có phương pháp nhiệm mầu để mở mang kỹ nghệ, không có gì hơn là xét xem nghệ phẩm của ta hơn người ở chỗ nào mà không phát đạt vì lẽ gì. Ai nấy đều công nhận rằng nhân công ở nước ta rất khéo tay và rất chịu khó ; đó là hai đức tính rất tốt có thể khiến người ngoại quốc yêu chuộng đồ hàng của ta.

Vậy mà sự thực không được thế.

Những hóa vật ta đem cạnh tranh với người vẫn bị coi rẻ : cả đến những hóa vật chỉ riêng ta có cũng không được người chuộng một cách đậm thắm nữa. Thí dụ như : những đồ hàng thêu hay hàng khảm sà cừ.

Nguyên nhân sự ghẻ lạnh đó, nếu ta nghĩ kỹ ta sẽ thấy ở sự tổ chức vụng về. Người ta thường bảo ta thiếu óc sáng kiến nữa; trước kia chỉ biết theo người Tàu, còn bây giờ lại chỉ biết bắt chước người Pháp mà thôi. Nhưng đó chỉ là vì những người thợ của ta thiếu học, không có ai chỉ bảo cho những điều nên theo.

Bây giờ muốn cho hàng của ta bán được, nghĩa là muốn cho kỹ nghệ nhỏ và kỹ nghệ gia đình của nông dân được mở mang, ta cần phải tổ chức nên thành đoàn, phường, thành hội. Những người cùng một nghề sẽ cùng phải theo một quy củ, một phương châm. Những điều tệ hại của sự cạnh tranh nhỏ nhen sẽ mất hết. Hội sẽ có thể định giá được, và sẽ có đủ cách để dùng những nhân tài ở trường Mỹ-thuật Đông-dương : về phương diện mỹthuật, các đồ hàng của ta cũng nhờ đó mà có giá trị hơn. Cùng một lúc ta sẽ thấy mất một điều tệ hại thường thấy : đồ hàng đặt không đúng với mẫu.

Lập hội làm cho đồ hàng tăng giá trị lại còn lợi là thành ra một cơ khí để hội viên bênh vực cho quyền lợi của mình.

Những hội ấy, nhà nước chắc sẽ sẵn lòng giúp đỡ về đủ mọi phương diện. Chính phủ chắc sẽ nghe lời thỉnh cầu của hội, tìm cách làm hội trở nên thịnh vượng : quảng cáo nhiệt liệt cho đồ hàng của ta ở bên Pháp và ở mọi nơi ; tìm những xứ có thể tiêu thụ được đồ hàng ấy ; đặt thuế nhập cảng hay bỏ thuế xuất cảng để làm lợi cho hàng trong nước ; đặt giải thưởng để khuyến khích sự khôn khéo của nhà xuất sản.

Với cái chương trình ấy, với một lòng sốt sắng, với sự thành thực của chính phủ, ta có thể mong đưa dân quê đến một đời êm ấm, sung sướng hơn.

VII. CÔNG ĐIỀN

QUYỀN sở hữu về đất cát được người ta tâng bốc cũng nhiều, bị người ta công kích cũng lắm. Các nhà kinh tế ôm chủ nghĩa lạc quan tán dương quyền ấy là nền tảng của xã hội, và viện ra nhiều lẽ để bênh vực.

Lấy đại cương mà nói, thì họ đã đi tìm ý nghĩa của quyền sở hữu ấy theo hai đường khác nhau.

Hoặc họ bảo nhà nông có quyền sở hữu về đất cát, vì họ đã có công trồng trọt, quyền ấy là do mồ hôi nước mắt họ tạo ra. Nhưng nếu vậy, đất cát không có thể coi là của riêng của một người được, vì trước khi có tay người dúng vào, đất cát vẫn có sẵn rồi.

Hoặc họ bảo quyền sở hữu về đất cát sở dĩ họ bênh vực, là vì có ích lợi cho xã hội. Những người hiện giờ có đất, có ruộng tư, là những người có thể dùng đất ấy, ruộng ấy mà làm lợi cho xã hội hơn những người khác. Cái đó không lấy gì làm chắc, vì các nhà đại điền chủ có nghĩ gì đến xuất sản để làm lợi cho xã hội, họ chỉ cần hoa lợi đến tay họ cho thật nhiều mà thôi.

Những lẽ ấy khiến nhiều nhà kinh tế, nhất là những người thiên về chủ nghĩa xã hội, đi tìm những phương pháp có thể cải cách hoặc hủy bỏ quyền sở hữu kia đi.

Trong mọi phương pháp ấy, có một phương pháp, dân Annam ta vẫn dùng từ xưa, một phương pháp do hoàn cảnh đào tạo ra, do « tinh hoa của non sông hun đúc nên » nếu ta muốn dùng một câu văn vẻ : tôi muốn nói đến chế độ công điền, công thổ.

Làng nào ở nước ta cũng có công điền. Công điền, là những khu ruộng, những khoảng đất không riêng thuộc về quyền sở hữu của một người, mà là của chung của một làng. Đất, ruộng ấy không đem bán được, lý ung cứ ba năm lại đem quân cấp một lần. Dân làng chia nhau lần lượt đem trồng tọt, cấy cấy những đất công ấy, cứ lần hồi như thế mãi, không bao giờ hết.

Chế độ này, nếu ta đi tìm ở nước ngoài, có lẽ ta chỉ thấy ở bên Nga trước hồi Âu-chiến : chế độ « mir ». Theo chế độ ấy, đất là đất chung của cả làng, và thường thường cứ chín năm một lần, hội đồng các gia tộc, gọi là « mir », lại đem chia đất công, có bao nhiêu gia đình thì bấy nhiêu phần và mỗi phần, ruộng xấu có, ruộng tốt có để cho được công bình.

Dem so sánh chế độ công điền, công thổ ở bên ta với chế độ « mir » ta sẽ nhận thấy một cách rõ rệt rằng chế độ này còn công bình, còn có lợi cho dân nghèo hơn nhiều.

Nguyên nhân là sự đòi bại, sự bắt công trong việc quân cấp công điền công thổ ở các làng.

Một điều đáng để ý trước hết và bắt công nhất ; là không phải người nào trong làng cũng được dự phần vào công điền. Những bạch-đình cùng cực, chỉ trông vào hai cánh tay để nuôi thân – nghĩa là những người cần có công điền hơn ai nấy hết – lại không được hưởng sự ích lợi của chế độ ấy. Phải là xã nhân – nghĩa là phải đóng góp một số tiền 20,25\$ tùy làng – mới được coi là người có phần, có hân hạnh được đi « bắt ruộng » như đàn anh.

Trong việc đi « bắt ruộng » lại có một điều kém khác : sự quân cấp ruộng công không làng nào được công bình hết thảy. Không phải như người ta tưởng, quân cấp sẽ do sự may rủi, do việc rút thăm mà đem đến cho người nghèo một thửa ruộng xấu hay tốt. Quân cấp, trái lại, do một định lệ rõ ràng, do sự « tôn ti » á thánh. Mới đầu là ông tiên, rồi đến ông thứ chỉ, rồi đến các đàn anh, lần lượt theo chiếu trên chiếu dưới ra chọn lấy những thửa ruộng màu, những khoảng đất tốt, như ở ngoài đình họ chọn lấy miếng phao câu, chiếc đuôi gà. Đoạn, mới đến lượt đàn em. Những miếng xương xẩu, những miếng thừa thãi, chia nhau mà dùng. Tuy vậy, phận họ còn vẻ vang, vì lại còn đám cùng đình đứng mà nhìn họ chia nhau, như người nghèo đứng nhìn qua kính cửa hiệu bánh, thèm thường và nhẫn nhục.

Cũng vì sự chọn lựa là quyền riêng của đàn anh trong làng, nên xảy ra lắm câu chuyện nửa tức cười nửa buồn thảm. Có khi một người trai làng được thửa ruộng xấu, nhưng vì chịu khó vun bón nên ruộng ấy đã thành màu mè, có thể trồng trọt được. Qua ba năm, công điền đem quân cấp lại, thửa ruộng của anh ta có người khác, ngồi chiếu trên chọn lấy mất, để lại phần anh chàng một thửa ruộng xấu khác. Lẽ tự nhiên, từ đây anh chàng không ra công bón xới nữa.

Trái lại, có người được phần thửa ruộng màu, đến lúc mãn hạn ba năm, không biết nghĩ gì hơn là đem đào đất màu đổ sang ruộng mình, trả lại cho làng một thửa ruộng mất giá để chọn lấy một thửa đất màu khác. Vì thế chẳng bao lâu, lắm thửa ruộng màu một ngày một xấu mãi, có khi thành ra một cái ao !

Đây là không kể những khố tính vật của bọn hào lý ít lương tâm, hoặc khai man sổ công điền để dành cho mình ít nhiều mẫu ruộng của làng hoặc chiếm lấy phần ruộng tốt rồi không buồn cấp lại, hoặc giả chỉ quân cấp lại trên mặt giấy mà thôi.

Ngoài những tệ những ấy, chế độ công điền, và cả chế độ « mir » nữa, còn có một yếu điểm khác, là phần chia đất ruộng ra trồng trọt riêng từng người không có thể theo đuổi được những công cuộc to, như dùng máy móc để gặt hái, để lấy nước... như khai khẩn những công thổ bỏ hoang. Cũng vì thế mà chế độ « mir » ở bên Nga bây giờ không còn nữa, nhường chỗ lại cho chế độ « kolkhozes » hay « artels ». Dân quê bên Nga đem đất, ruộng trâu bò và cây bừa... để làm của chung, để cùng chung cấy cấy trồng trọt hoa lợi sẽ đem chia nhau, hơn kém tùy theo giờ làm nhiều ít. Ngoài ra mỗi gia đình lại có một ít đất riêng để khai khẩn nữa. Tương lai của chế độ ấy người ta bảo rất là rục rờ. Dân quê ta có thể lấy đó làm gương nếu bọn đàn anh trong làng bỏ được lòng vị kỷ lớn lao của họ đi, không lẫn việc công với việc tư nữa, và lúc nào cũng mưu sự ích lợi chung. Nghĩa là dân quê cần phải có học đã.

Còn hiện giờ, chúng tôi mong nhà đương cục có thể để ý đến tệ những của chế độ công điền và tìm cách trừ khử đi, khiến sự quân cấp được công bình và khiến cho dân cùng đình được dự chút phần vào quyền trồng trọt công điền.

VIII. ĐỒN ĐIỀN

CHẾ độ đồn điền là một chế độ mới.

Ngày xưa, hồi nước Nam ta còn như các nước láng giềng. Xiêm-La, Nhật-Bản sống trong giấc mộng chung của các dân tộc miền đông châu Á, công cuộc thực dân không bao giờ thiên ra chế độ đồn điền cả. Không bao giờ có những đại điền chủ ruộng thẳng cánh cò bay hay quyền sở hữu trên những đồi núi trùng điệp, trồng trọt hay bỏ hoang.

Nhưng, văn minh Âu, Mỹ tới, và cùng với nền văn minh, với sự tiến bộ người ta thấy hiện ra chế độ đồn điền, một phương pháp khai khẩn của bọn đại tư bản thao việc lý tài.

Mới đầu là những ông cổ đạo, rồi đến những quan lại về hưu, rồi đến những công ty vô danh đua nhau xin khai khẩn đồn điền để giúp cho sự mở mang của xứ Đông dương. Lẽ tự nhiên là cũng để giúp họ làm giàu nữa. Vài năm sau khi cờ ba sắc pháp phối ở Hà-Nội, chế độ đồn điền đã có vẻ phồn phơ lắm : năm 1890, rải rác khắp Đông dương đã có tới một trăm sở đồn điền của người Pháp, khai khẩn có tới hơn mười một ngàn mẫu tây.

Từ năm ấy trở đi, các ông chủ đồn điền càng ngày càng nhiều, những đất đem khai khẩn càng ngày càng rộng. Thật chẳng khác gì một đám cỏ lan ra trên khoảng đất màu mỡ. Riêng năm 1907 chẳng hạn, đất đem làm đồn điền cũng có đến hơn mười ngàn mẫu tây. Đó là một chứng cứ chắc chắn rằng hồi ấy mở đồn điền là một mối lợi lớn, và có lẽ cũng bắt đầu từ hồi ấy, trên dư luận thế giới xứ Đông dương có tiếng là một xứ giàu có, chỉ việc cúi xuống là nhặt được hàng triệu bạc.

Cái tiếng tốt ấy gặp được dịp may càng thêm ầm ỹ. Năm 1907, người ta quay đầu về những khoảng đất đỏ hay xám mênh mông, những khoảng đất màu mỡ để trồng cao-su. Các nhà lý tài sung sướng hỷ hả như nhìn thấy đồng vàng lớn. Những sở đồn điền cao-su bỗng dưng phát ra ở trong rừng miền Nam như bụi mọc. Tiền lãi chảy vào tay các nhà đại tư bản như thác : thử tính mà xem, hồi ấy mỗi ki-lô nhựa cao-su trị giá có đến hai mươi năm quan tiền tây, mà trái lại, công các cu-ly mò hôi nước mắt lấy được dứa thì rất ít, rất hạ.

Chế độ đồn điền lúc đó mở mang lắm. Trong Nam, bên Cao mên, thì là đồn điền cao-su, ngoài Bắc, thì là đồn điền cà-phê, hay đồn điền cây lúa.

Chợt đến năm 1914, cuộc Âu-chiến bùng nổ ra ở Tây phương. Công cuộc khai thác Đông dương bằng chế độ đồn điền vì thế bị ngừng trệ trong ít lâu. Nhưng sau hồi Âu chiến, người ta lại bắt đầu mở máy. Giá cao-su thấy cao lên dần ; đồn điền trồng cao-su tất nhiên là thấy rộng mãi ra... cho đến năm 1930, những đất dùng làm đồn điền có đến hơn một triệu mẫu tây, mà trong số đó, đồn điền cao-su chiếm tới 70 vạn mẫu. Ai bảo nước Nam ta không có những con số khổng lồ.

Năm 1930 là năm đầu tiên của sự khủng hoảng về kinh tế. Số người xin mở đồn điền từ đấy thấy thưa dần ; lợi đã hết, công cuộc khai thác cũng hết. Trong những năm chán nản ấy, chỉ có nhà băng Đông Pháp là vững tay chèo : các đại điền chủ khác đều hoặc thua lỗ, hoặc có khi bị mất cả cơ nghiệp.

Trái lại, nhà băng, chủ nợ của bọn ấy, đem bán đấu giá những cơ sở điêu linh, nghiền nhien chiếm lấy những khoảng đất mênh mông, mà chỉ phải trả một giá rất rẻ.

Nhưng, năm nay kinh tế đã bớt khủng hoảng, thì rồi đây, thế nào đồn điền sẽ lại thêm ra nhiều, và sẽ lại có nhiều nhà hàng tâm ra tay giúp cho Đông dương ngày thêm mở mang phát đạt, và giúp cho túi bạc của họ thêm đầy.

Nhưng cái chế độ đồn điền ấy ra sao ? Lờ hay hại thế nào ? Đó là những câu hỏi cần phải giải quyết.

Chế độ ấy có thể có ở đây được là vì người ta bảo Đông dương là một xứ nhiều đất mới, bỏ hoang cần phải đem khai khẩn mới mong trong xứ một ngày một thịnh vượng được. Lẽ ấy nghe cũng êm tai lắm... nếu những lợi thu hoạch được một phần lớn vào tay những dân phu có công, tuy không có của, nếu sự khai khẩn ấy không thành ra một lợi-khí cho những bọn lý tài kiếm tiền một cách quá dễ dàng.

Chính phủ cũng sợ những sự lạm dụng, nên có ra mấy đạo nghị định về chế độ ấy. Theo nghị định ngày 27-12-1913, thì duy chỉ có người Pháp hay người bản xứ là có quyền xin đồn điền. Xin đồn điền, lệ thường phải trả một số tiền chính phủ định, nhưng nếu dưới 300 mẫu tây, chính phủ có thể cho không được. Dưới một nghìn mẫu, thì phải xin ông Thống sứ, trên một nghìn mới cần đến chữ ký của ông Toàn-quyền.

Theo một đạo nghị định ngày 19-9-1926 sửa đổi ít điều lệ của đạo nghị định trên, đồn điền mới đầu còn là nhượng tạm mà thôi. Ít năm sau, sau khi đã khai khẩn hết hoang địa, sẽ có một hội đồng đến kiểm soát và lập biên bản, rồi đồn điền mới nhượng hẳn cho người đứng xin.

Chế độ đồn điền, tuy vậy, vẫn sinh ra lạm dụng. Điều lạm dụng thứ nhất, là có khi đồn điền nhượng lại quá rộng, chỉ lợi riêng cho một vài người mà thiệt hại cho số đông : đã có lần, không biết vì lẽ gì một ông Toàn quyền ký nghị định nhượng một lần, cho một người, có tới 25 ngàn mẫu tây. Một điều lạm dụng khác, là nhiều ông chủ đồn điền làm thiệt thòi đến quyền lợi của người khác, của những dân có ruộng nương trong đồn điền của họ. Tuy đơn xin nhượng đồn điền cần phải đăng vào công báo, dán ở công đường của ông công sứ trong tỉnh, dân nghèo dốt có ruộng trong đồn điền vẫn u minh không biết cách phản kháng và thường bị mất không điền địa của mình một cách đáng thương.

Ngoài những sự lạm dụng ấy, lập đồn điền còn có một kết quả đáng để ý, là gây nên một hạng lao động cặm cuội khổ sở, làm lợi cho người khác hưởng.

Đồn điền ở Đông dương càng ngày càng nhiều. Những khoảng đất mênh mông, những đồi núi liên miên bát ngát được khai thác. Số dân lao động vất vả trong đồn điền cũng càng ngày càng nhiều hơn.

Tuy vậy, mãi đến năm 1927, người ta mới thấy chính phủ đề ý một cách sốt sắng đến đời hạng dân đáng thương ấy kéo một cách nặng nhọc ở những nơi ma thiêng nước độc. Bắt đầu từ năm 1918 chính phủ đã có đặt ở trong Nam một viên thanh tra lao động, nhưng vì luật lệ chưa phân minh, nên công việc của viên thanh tra ấy không thể có kết quả đáng kể được. Đến lúc ông Varenne sang làm Toàn quyền, chính phủ mới nghĩ đến việc che chở nhân công bản xứ : để các ông chủ khỏi đè nén, bóc lột, để cho nhân công được hưởng ít chút vệ sinh, không đến nỗi bỏ thân ở nơi đất đỏ một cách quá dễ dàng như kiến cỏ.

Đạo nghị định Varenne ngày 25 tháng mười năm 1927, tuy có sửa đổi ít nhiều trong khoảng năm 1935, vẫn còn là một đạo luật cốt yếu trong việc che chở ấy. Theo đạo luật đó, lên mười bốn tuổi đã có thể nai lưng làm việc rồi, nhưng chỉ khi nào cha mẹ kẻ vị thành đinh cũng làm việc trong đồn điền mà thôi. Lên mười tám tuổi thì được hẳn tự do, tự do ký hợp đồng làm thân lao động trong vòng ba năm, và sau khi ba năm đã hết, lại được tự do ký một hợp đồng khác, cứ mãi như vậy cho đến trọn đời cũng không ai nói gì.

Những dân nghèo ký hợp đồng như vậy, cứ theo đúng đạo luật nọ, thì lúc nào cũng được chăm nom săn sóc một cách nhiệt liệt, nung như nung trứng, hứng như hứng hoa.

Thoạt đầu tiên là họ được thầy thuốc đến khám xem có khỏe mạnh, đủ sức để làm việc hay không. Rồi lại được bọn cai mộ phu tả cái thể giới đẹp để họ sẽ được sống ở trong đồn điền được ông chủ cấp trước cho một ít tiền để trang trải công nợ hay giao lại cho vợ đại con thơ. Đến lúc ký hợp đồng, thì họ được hoàn toàn tự do, người ta sẽ phải dịch cho họ biết tờ hợp đồng

ấy thế nào, quyền lợi của họ những gì, bổn phận của họ ra làm sao, phân minh khúc triết. Bao nhiêu tiền phí tổn, tiền giấy má, thẻ căn cước, tiền chụp ảnh... ông chủ đều ra tay cáng đáng, họ không phải lo mảy may nào.

Lúc đã ký xong hợp đồng, ông chủ phải biếu không họ những thứ cần dùng : một cái chăn đắp khi lạnh, một cái áo toí để che mưa, một bộ quần áo để đi làm, một cái nón lá, ngoài ra, tiền chi phí, ăn uống dọc đường đều là tiền của ông chủ bỏ ra để họ được sung sướng cả.

Đến đồn điền, họ sẽ bắt đầu làm việc. Nhưng không phải là làm miên man suốt ngày suốt buổi như trâu ngựa. Theo đạo luật Varenne, trong hai mươi bốn giờ, họ chỉ phải làm có mười giờ, mà trong mười giờ ấy họ lại còn được nghỉ hai giờ để ăn uống và ngủ trưa nữa. Có làm thêm giờ ông chủ phải trả thêm công, và công lúc đó phải cao gấp rưỡi lúc bình thường. Như vậy còn ai không muốn làm thêm nữa.

Làm việc đã thông thả, ăn uống cũng được nhà nước săn sóc tới. Theo đạo nghị định quý hóa kia, đồ ăn của chủ đem cung cấp phụ phen phải là đồ ăn hạng tốt, tươi và lạnh, đủ cho mỗi người có 3200 nhiệt độ, nghĩa là phải có đủ :

- gạo : 750 grammes hay bánh mì : 200 grs.
- thịt : 200 gr hay cá : 400 gr.
- rau : 300 gr.
- muối : 20 gr.
- chè 5gr.
- mỡ 20 gr.
- nước mắm hay tương 15 gr.

Nhà cửa được ở không trả tiền, mà phải cao ráo, hợp vệ sinh như những căn nhà của hội Ánh sáng. Đi làm trong rừng thì lại được đôi xà cạp, khi bị sốt rét rừng thì đã có thuốc quinine trữ sẵn, ốm lắm thì vào nhà thương, mà vạn nhất có chết chẳng nữa thì đã có quan tài của ông chủ biếu không.

Thật đã là chu đáo lắm vậy. Nhưng đó chỉ là đời của bọn dân nghèo sống ở trên mặt giấy. Đời thực của họ, ai cũng biết, ai cũng đã từng được nghe kể đến. Họ thường lẩn trốn về, khổ sở, sợ sệt, không còn gì là lòng ham muốn trở lại nơi đồn điền phong phú nữa, thà trốn tránh lẩn lút hay làm thân tù tội còn hơn. Thế mà lúc đi, họ là những trai tráng khỏe mạnh, và đã từng chịu khổ cực đói rét nhiều rồi đấy !

Là vì họ không được bệnh vực cho đến nơi đến chốn. Luật thì vẫn vì họ đấy, nhưng làm thế nào cho các ông chủ, cho bọn cai, nhất là bọn cai, tuân theo được ? Chẳng nhẽ cứ mỗi khi bị đánh, mỗi khi bị cúp lương, người dân phu lại đem đầu kêu ông thanh tra lao động. Ở các nước Thái tây, người thợ, người phu có lẽ thế thật, vì họ hiểu biết nghĩa vụ, quyền lợi của họ. Nhưng ở nước ta, đến cửa ông thanh tra là một sự cùng bất đắc dĩ dân phu mới dám làm. Cho nên lúc thường, họ chỉ cần rằng chịu. Người Annam bản tính hiền lành, nhu mì, nhẫn nhục và siêng năng, chỉ biết hết lòng làm việc và cúi đầu nghe những lời quở mắng, gior thân đỡ những sự vui dập. Tình cảnh họ không nhẫn nhục được nữa, và cũng là lúc có thể xảy ra những điều đáng tiếc, những cuộc đổ máu có hại. Những lúc ấy họ đã liều rồi, không còn sợ còn kiêng gì nữa, tuy họ vẫn biết rằng không thể đem trứng chọi với đá được.

Ngoài những sự lạm dụng, những cách đối đãi tàn ác thường ngày của bọn cai đối với họ, dân phu còn bị thiệt thòi là khác. Công của họ thường quá rẻ, mặc dầu tiền lời của các ông thu hoạch thật nhiều. Đời họ không còn gì là sinh thú ; hễ trời dậy là đi làm, rồi ăn, rồi lại đi làm, rồi về ngủ, rồi ngày mai kéo một đời khổ sở : như ngày hôm nay. Tét nhất, là lúc họ cần nghỉ ngơi nhất, họ cũng vẫn phải nai lưng kiếm lãi cho chủ như ngày thường. Lúc họ ốm đau, họ không được tiền công, mà ở những nơi rừng rú nước độc, không ốm đau lại là một sự bất thường.

Hạng dân lao động này, không bao giờ nên quên rằng họ cũng là người cũng đáng sống một đời êm đẹp như một phú ông bỏ tiền ra nuôi họ và sống một cách rục rờ bằng mồ hôi nước mắt của họ. Họ cần phải có đủ quyền lợi của một người có thể kết đoàn lại để bảo vệ cho quyền lợi chung của họ đối với bọn chủ nhân ông là những kẻ có nhiều quyền thế quá. Chính phủ lúc nào cũng cần bên vực họ, đem những phương pháp giáo dục có hiệu nghiệm dạy dỗ họ trở nên những người biết, biết rõ quyền lợi nghĩa vụ của mình, cho họ quyền lập nghiệp đoàn để họ có cơ quan tự bên vực lấy nhau, và, nếu có thể, cho họ được dự một phần vào số tiền lãi của bọn chủ. Có như vậy, hạng dân lao động cơ cực này mới mong một ngày kia bước tới trình độ của dân lao động bên các nước văn minh.

IX. DI DÂN

VẤN đề di dân không phải đến bây giờ mới có. Đã từ lâu lắm, dân Annam nhận thấy mình ở quá chật chội nơi miền hạ du sông Hồng Hà và coi việc tràn ngập vào miền nam là một sự cần. Theo luật thiên nhiên nhưng không thể cưỡng được, họ dần dà, từ từ chiếm lấy Đông dương hoặc trong sự hòa bình, hoặc bằng sức mạnh của lưỡi gươm, ngọn giáo. Người Mọi, người Chăm, người Chân Lạp, những dân tộc yếu đuối, trước sự tràn ngập ấy, có khi bị diệt vong, có khi bị xô đuổi vào những thâm sơn cùng cốc, để đất cát ruộng nương lại cho người Annam hùng cường hơn.

Gần đây, thời Thiệu-Trị, Tự-Đức, việc di dân lại được triều đình chú trọng. Có những quan chức riêng các ông doanh điền sứ, coi sóc về việc khai khẩn những miền hoang dã. Ông thượng Nguyễn-công-Trứ đã nổi tiếng và lưu danh thơm về hậu thế vì đã từng có công đem dân đến khai thác những miền duyên hải. Phát Diệm, Tiền hải cũng là nhờ ông mới có. Lối di dân của các ông doanh-điền-sứ rất là giản dị : mộ dân như mộ lính, rồi đem đám quân ô hợp ấy đến nơi khai khẩn, lập thành làng, thành ấp ở dưới quyền chỉ huy, quyền sinh sát nữa của các ông.

Những công cuộc di dân ấy đến lúc lá cờ ba sắc đến Đông dương thì bị đình-trệ lại. Số dân chúng ở miền trung châu không vì thế mà ngừng, cứ mỗi ngày mỗi tăng. Đến nay nạn nhân mãn ở miền Trung, Bắc Đông-Pháp đã đưa dân quê ở những tỉnh Thái-Bình, Nghệ An chẳng hạn đến chỗ vô cùng đói rét, vô cùng khổ cực. Tìm cách cho họ có cơm ăn, có áo mặc, đã thành ra một vấn đề quan trọng, cần phải giải quyết trước hết, cần phải giải quyết ngay.

Chính phủ đã nhận thấy điều đó, ta nên lấy thế làm mừng. Ông toàn quyền Brévié, trong bài diễn văn đọc lúc khánh thành đập Đô lương, có tuyên bố rằng giải quyết vấn đề nhân mãn, có hai việc cần cấp phải làm : một là tiến hành một cách mau chóng công cuộc dân thủy nhập điền ở miền Bắc, hai là di dân vào phía tây miền Nam.

Công cuộc di dân đây không phải là đem dân đến làm lao động cho một điền chủ. Lối di dân như vậy không phải giải quyết được vấn đề gì, mà lại đi hại nữa : cái hại tạo thành một hạng lao động nông dân nai lưng làm việc khổ sở cho một số ít ngòi hưởng. Vả lại hạng lao động ấy, vì không có điều gì ràng buộc họ với ruộng đất họ khai thác, nên chỉ có một điều mong mỏi : là chóng hết hạn giao kèo để họ được về quê hương. Nạn nhân mãn vì vậy vẫn là nạn nhân mãn.

Vì những lẽ ấy, điều cốt yếu trong việc di dân, là làm thế nào cho nông dân đem đến khai thác miền hoang dã trở nên chủ nhân những ruộng nương họ đã có công bón tưới. Có như vậy, họ mới sẵn lòng ở lại, sẵn lòng coi nơi họ có nhà, có ruộng là quê hương mới của họ.

Quê hương mới ! vấn đề di dân thành bại là do ở ý tưởng ấy. Nếu những nông dân di vào miền Nam coi nơi họ ăn làm là quê hương của họ, thì mọi việc đều ổn thỏa. Đó là một điều khó khăn, vì phần đông dân quê chỉ quanh quẩn sau lũy tre xanh, và nhất là vì họ có những quan niệm về gia đình xã hội quá hủ, vì họ không thiết trọng sự sống của họ mà chỉ biết trọng sự thờ phụng tổ tiên. Bao giờ người dân quê không coi việc tạ mộ bố mẹ, ông bà, là một nghĩa vụ cần thiết hơn hết thảy bấy giờ sự di dân sẽ rất dễ dàng. Muốn thế, dân quê phải có học. Muốn thế,

chính phủ cần phải tuyên truyền phổ thông những ý nghĩa mới về cuộc đời. Muốn thế, công cuộc giáo dục dân chúng cần phải đi đôi với công cuộc di dân.

Hiện giờ, vì dân quê vẫn còn có cái quan niệm cũ về đời người nên ta cần phải trọng cái quan niệm ấy, lập nên ở những nơi di dân đến, những làng, những đình, cùng cách tổ chức hiện có ở thôn quê miền Bắc. Song, lập làng, lập đình thì còn có thể được, đến ngôi mộ tổ cần phải có người hương hoa, thì khó lòng mà thiên vào nơi xứ sở mới được. Có lẽ một phần lớn vì thế, mà công cuộc di dân vẫn chưa có kết quả mỹ mãn.

Đạo nghị định riêng ngày 20-3-1936 về tiểu doanh điền cũng dựa theo cái quan niệm cũ của dân quê để mong giải quyết vấn đề di dân. Theo đạo luật ấy, một người hay một hội có thể đứng lên xin đồn điền rộng tới 500 mẫu tây để di dân đến khai khẩn. Người ấy, hội ấy sẽ là ân nhân của dân, sẽ coi như là một ông chủ và sẽ chịu hết trách nhiệm đối với chính phủ trong vòng mười năm sẽ được miễn thuế. Hết 15 năm, sẽ có một hội đồng đến xem xét : nếu lúc đó khai khẩn chưa xong, hội đồng có thể ra thêm một hạn 5 năm nữa. Nhược bằng ruộng đất đã khai khẩn hết, người ân nhân sẽ được một phần ruộng lớn, nhưng không bao giờ quá một phần tư số đất đã vỡ, còn bao nhiêu thì đem quân phân và đem lập làm công điền. Người ân nhân lại có thể được hưởng hàn lâm hoặc có khi được bắc đầu bội tinh nữa.

Tuy có nhiều quyền lợi như vậy, số người muốn làm ân nhân rất là ít. Là vì những nhà giàu ở xứ mình thường thường rút rút và vì đã no đủ rồi, không còn thiết làm ơn cho ai nữa : ở ngay làng họ, họ đã có đủ thể lực, có đủ danh vọng, họ còn hơi đầu mà mua việc vào mình. Muốn cho công cuộc di dân có kết quả tốt tươi, không thể nhờ vào họ được, phải nhờ đến những người có lòng xả kỷ, có chí quả cảm, mà những người như thế rất ít và thường thường lại rất nghèo.

Vì vậy có người bàn nên giao công cuộc di dân cho một cơ quan của chính phủ, có tiền nhiều, có thể mạnh, có đủ phương pháp để tiến hành công việc. Đó cũng là một ý kiến hay, nếu cơ quan ấy không có những đặc điểm của những công sở : chậm chạp, bệ vệ, và đầy giấy má. Một cơ quan không có tính cách công sở ; một cơ quan luôn luôn săn sóc đến dân nghèo, đem đến miền thực dân. Một cơ quan vừa theo đuổi công trình thực dân lại vừa tận lực làm cho dân có nhà ở sáng sủa, cao ráo, có một cách sinh hoạt hợp vệ sinh, và nhất là có một tinh thần mới, một bộ óc văn minh.

X. NẠN CHO VAY NẶNG LÃI Ở THÔN QUÊ

CHO vay nặng lãi là một tai ách của dân quê, một điều xấu hổ cho xã hội, ta cần phải tìm phương pháp trừ khử ngay.

Ta thử về các làng, quan sát sinh kế của nông dân, ta khác thấy rõ sự nhu cầu ấy. Ta sẽ thấy đâu cũng như đâu, chung quanh vài ba anh thợ phú sống về nghề cho vay nặng lãi, hàng trăm, hàng ngàn người nheo nhóc, khốn khổ cơ cực. Những người ấy là những người mắc nợ, mắc nợ hết đời này sang đời khác, cha truyền con nối làm nô lệ cho người ta, cho bọn chủ nợ.

Bọn này làm vua, làm chúa ở vùng họ, bóp cổ người mà lấy tiền, không còn biết nhân đạo là gì. Hơn nữa, họ coi thường cả pháp luật. Theo pháp luật, họ vẫn là có tội.

Lãi theo quốc lệ, họ không bao giờ theo. Ba, bốn phân một tháng, đối với họ là nhẹ lắm rồi. Thường thường thì năm, mười phân. Những lúc cần tiền lắm, họ còn bóp chẹt người có nợ, lấy hai ba mươi phân nữa. Họ coi cách làm giàu ấy là chính đáng, bĩu mũi khinh bỉ những người ăn cắp, ăn trộm, tuy công việc làm ăn của họ cũng tương tự như vậy.

Họ khôn khéo lắm. Họ quỷ quyệt lắm. Họ làm ra vẻ nhân từ để lừa luật pháp. Trong văn tự bao giờ họ cũng chỉ lấy lãi rất nhẹ, có khi không biên lấy lãi nữa. Nhưng đó chỉ là sự hào phóng giả dối. Thực ra, họ đã bắt « khổ chủ » biên vào văn tự một số tiền bằng cả gốc lẫn lãi. Người đi vay có khi lại lấy làm may mắn, nếu họ đưa đủ tiền gốc, không bớt tiền giấy bút đi.

Đó là phương pháp giản dị nhất của họ để che mắt thần công lý. Họ còn trăm phương nghìn kế khác nữa. Đáng lẽ bắt làm văn tự nợ, họ lại bắt viết văn tự đoạn mai, điền mai...

Với những phương pháp quỷ quyệt, với một lòng vô nhân đạo, với sự tham lam, tính keo bần, họ từ xưa đến nay hà hiếp những dân cày nghèo khổ đã nhiều lắm.

Một người dân quê hơi có máu mặt đã đâm đi vay – thì thật là không còn cơ nở mày nở mặt được nữa. Đối với số lãi ghê gớm của bọn cho vay, họ làm thế nào mà đứng vững được ! Vì vậy, đã đi vay, tất phải đi vay thêm, đi vay mãi. Đã sa sút, tất càng ngày càng sa sút... cho đến khi nào gia tài khánh kiệt, họ trở nên những người cùng đinh đói, rách, sống cầm hơi để làm tròn bổn phận trâu ngựa cho bọn nhà giàu cho vay đã hà hiếp họ.

Số người như vậy rất nhiều, đến hàng triệu. Vấn đề cho vay nặng lãi vì thế là một vấn đề quan trọng, cần phải giải quyết.

Chính phủ Bình dân Pháp đã không quên đề tâm đến vấn đề ấy. Một đạo chỉ dụ của ông Tổng thống Lebrun ngày 2 tháng 12 năm 1936 về việc cho vay nặng lãi đã đem tuyên hành.

Theo đạo chỉ dụ ấy, những người nào cho vay lãi quá tám phân một năm (một năm chứ không phải một tháng) sẽ bị phạt từ một trăm quan đến 5000 quan. Nếu bị phạt rồi còn tái phạm, một thói thường của bọn sét ty ở thôn quê, sẽ bị phạt tù từ 6 ngày đến 6 tháng và phạt tiền từ 500 đến 5000 quan. Còn tiền lãi đã trả sẽ đem đập vào lãi quốc lệ và vốn vay.

Đạo chỉ dụ ấy có một điều mới, đáng để ý, là từ nay, hễ một lần cho vay lãi quá quốc lệ cũng đủ khép tội rồi. Đó là một sự tiến bộ, vì trước kia cho vay nặng lãi phải là một thói quen, nghĩa là ít nhất cũng phải hai lần, mới là phạm pháp.

Nhưng tuyên hành điều luật ấy là một việc hay, song là một việc dễ.

Dem điều luật ấy áp dụng cho có hiệu quả mới là một việc khó.

Bọn nhà giàu cho vay nặng lãi vẫn dễ dàng lừa pháp luật. Họ vẫn bóp chặt, vẫn điềm nhiên khai khẩn cái mỏ vàng của họ – tôi muốn chỉ những người mắc nợ – vì những phương pháp để giấu tội lỗi của họ thật là khó mà khám phá ra được. Sự tiến bộ tôi vừa nói vì vậy vẫn chưa được hoàn toàn.

Thật ra, vấn đề cho vay nặng lãi này không phải chỉ là một vấn đề mà riêng luật pháp có thể giải quyết được. Nó còn là một vấn đề xã hội nữa. Ngoài việc đặt luật làm tội chủ vay, còn cần tổ chức những công cuộc che chở những người thiếu tiền phải đi vay nữa.

Tốt hơn hết là tìm cách đặt ra những nơi cho vay lãi lời phải chăng, nhẹ nhàng. Các nông phố ngân hàng hiện có chắc cũng theo đuổi mục đích ấy. Nhưng cần phải khuếch trương công việc những ngân hàng ấy và cần phải cải cách cho có tính cách bình dân hơn.

Rồi cần phải lập nên những nông đoàn, cho dân quê có đoàn thể để cứu giúp lẫn nhau, để theo đuổi một cách dễ dàng hơn bây giờ công cuộc trừ tuyệt nạn cho vay nặng lãi.

Muốn vậy, muốn có kết quả rực rỡ, muốn nâng cao trình độ sinh hoạt của quần chúng, lại cần phải theo đuổi một chương trình giáo dục dân quê nữa. Hiện giờ họ thiếu học, nên không biết thế nào là nông đoàn mà lập lên để tự vệ, nên không biết cho vay nặng lãi là phạm pháp để mà trừ khử. Cũng vì họ thiếu học, nên một số đông đem tiền vay ở nông phố ngân hàng đem tiêu đi, không nghĩ đến tương lai. Hiện giờ, muốn trừ sự lạm dụng ấy, các nhà nông phố có thể không cho vay tiền, chỉ cho vay các vật liệu cần dùng cho việc nông trang : cây, bừa, trâu, bò, thóc... Nhưng phương pháp ấy cũng là một phương pháp nhất thời. Việc cần nhất, có hiệu quả nhất, là thành thực giáo hóa dân quê.

Giáo hóa dân quê ! Chúng tôi thành thực tưởng rằng nếu thành thực muốn vậy, công việc tuy có to tát thực nhưng không phải là không làm được. Chúng tôi thành thực tin rằng nếu đem học thuật pháp nỗ lực truyền bá bằng sách vở báo chí, bằng các cuộc diễn thuyết, bằng máy truyền thanh, dân quê Việt-Nam – một dân tộc sáng dạ – sẽ mau chóng, bước trên con đường tiến bộ.

PHƯƠNG DIỆN TINH THẦN

I. VẤN ĐỀ GIÁO DỤC DÂN QUÊ

CÔNG cuộc giáo dục dân quê là một công cuộc tối yếu, cần phải làm ngay, mà có thể làm ngay được.

Ta nên không lúc nào quên rằng về phương diện nào chứ về phương diện giáo dục, dân ta ngày xưa, lúc lá cờ ba sắc chưa tới đất Đông Dương, còn tốt phúc hơn bây giờ. Đâu đâu, từ nơi thành thị cho đến những làng hẻo lánh, cũng nghe thấy tiếng ngâm thơ, phú của các ông đồ. Dân quê ai cũng có thể đọc nổi lá đơn, xem nôm được truyện Kiều, học được ít nhiều tư tưởng của cô nhân. Dần dà chữ nho bỏ, để chỗ lại cho chữ Pháp, chữ quốc ngữ. Tiếng bình văn trong nếp nhà tranh thưa dần, rồi mất hẳn. Một nền văn hóa tàn. Tàn nhưng ta không tiếc, vì ta đón lấy một nền văn hóa mới, một tương lai mà ta mong rạng rỡ.

Nhưng sự mong mỏi chưa thấy kết quả rõ ràng. Chỉ vì giáo dục không được quảng thông. Trong những nếp nhà tranh ẩn nấp dưới lũy tre xanh, tiếng học chữ nho không nghe thấy nữa, mà tiếng học chữ quốc ngữ vẫn thưa thớt có nơi không có. Dân quê đi dần về sự ngu tối. Trước cái tình cảnh chán ngán ấy, ta không thể ngồi yên được, chúng tôi thiết nghĩ nếu muốn đem hết sinh lực trong nước làm việc cho dân quê, cần phải cùng một lúc, theo một chương trình nhất định, thì tìm phương pháp khiến dân quê có cơm ăn, được hưởng chút học vấn, cơm của linh hồn, và được sống trong những gian nhà sạch sẽ, hợp vệ sinh.

Riêng về vấn đề giáo dục, ta cần phải xét xem vì đâu dân quê dần dần trở nên ít học. Có người bảo vì họ nghèo. Kể ra thì có con cho đi học thật là tốn. Nhưng dân Annam vốn hiếu học, đâu không đủ ăn cũng cố công nuôi con thành người. Và ngày xưa dân quê cũng vẫn nghèo, mà số người biết chữ lại khá hơn bây giờ.

Thực ra, nguyên nhân rất phức tạp. Vì nghèo khổ quá, cũng có. Vì những nghị định bó buộc việc lập trường tư cũng có. Vì dân quê không nhìn thấy sự cần thiết của học vấn nữa cũng có.

Đã biết được nguyên nhân của nạn vô học ở thôn quê là có thể thay đổi được tình cảnh đáng ngán ấy. Chúng tôi rất tin như vậy, nếu ta đem dùng hết các phương pháp để khơi gợi lòng hiếu học của dân quê, khiến họ dễ dàng được hưởng những điều hay của học vấn... Lúc họ coi học thức như một sự cần yếu cho đời sống của họ, mà lúc ta đã đạt được chí nguyện rồi.

Không còn nghi ngờ gì nữa, giáo hóa dân quê là một công cuộc hệ trọng, cần phải theo đuổi một cách sốt sắng, dựa vào một chương trình to tát.

Công cuộc ấy bắt đầu sớm ngày nào là lợi cho dân gian ngày ấy.

Ta hãy cứ tưởng tượng ra rằng công cuộc ấy đã bắt đầu rồi. Lễ tất nhiên, trước hết, cần phải giải quyết một vấn đề bấy lâu người ta thường nói đến : là nên lấy thứ tiếng nào, tiếng Nam hay tiếng Pháp, làm lợi khí để dạy dân.

Vấn đề này hằng năm làm sôi nổi dư luận. Đã có lần, cách đây không lâu, một ông hội đồng quản hạt miền nam công nhiên tuyên bố rằng tiếng Nam chỉ là một thổ ngữ, để dùng quanh quẩn trong câu chuyện nắng mưa. Khi câu chuyện vọt lên trình độ cao hơn một chút, tiếng Nam đã không đủ chữ nữa rồi khi ấy người ta sẽ lấy tiếng Pháp thay vào. Đã vậy, thì chỉ bằng xếp quách thổ ngữ ấy vào một xó, bắt đầu học ngay tiếng Pháp cho khỏi mất thời giờ. Ấy luận điệu của ông hội đồng ấy là thế. Ông không ngờ đã đồng ý với nhiều nhà nho thuở-xưa, quá yêu chữ Hán nên đã cho nôm na là mách quế.

Nhưng cái phương pháp Âu-hóa của ông hội đồng kia, và của bạn đồng chí của ông ta, không nói đến phương diện ý tưởng nữa, chỉ đứng riêng về mặt thực tế mà suy xét, cũng không sao thực hành được. Là vì đời cả hai mươi triệu người Nam nói được tiếng Pháp, thật chẳng khác gì đời trái đất dùng quay. Và, nói cho cùng chẳng nữa, giá thử dùng phương pháp trong vòng vài trăm năm, cho đến khi một phần mười dân Annam nói trôi chảy được tiếng Pháp, còn chín phần nữa thì bập bẹ một thứ tiếng nửa tây nửa ta, một thứ tiếng lai, dân tộc Việt-Nam khi ấy cũng không vinh dự gì.

Vậy, không còn lẽ gì đáng để cho ta do dự, ngần ngại – ta cần dùng tiếng Annam – chữ quốc ngữ làm lợi khí trong cuộc giáo dục dân quê. Chữ Pháp, ta sẽ cần đến nó, như-người Pháp, cần đến tiếng Anh ; chữ nho ta cũng cần đến nó, như người Pháp cần đến chữ la-tinh ; nhưng chỉ đến thế thôi.

Vấn đề tiếng nói đã giải quyết rồi, ta lại cần phải nghiên cứu tìm tòi những phương pháp giúp ta thực hành được lý tưởng.

Có người bảo công cuộc giáo dục toàn dân là công việc của chính phủ, và công việc ấy chính phủ vẫn lo theo đuổi từ ngày văn minh Pháp lan đến Đông dương. Điều đó không ai cãi. Nhà nước vẫn hằng lo mở trường học để dạy con trẻ biết tìm đến ánh sáng, nhưng số tiền chi của công quỹ về việc học có chừng thôi, nên tuy nhà nước vẫn có sức, mà số con trẻ không được học vẫn nhiều. Đó là không kể những người quá tuổi đi học hoặc là dốt nát hoặc chỉ biết năm ba chữ, không biết làm thế nào để luyện trí thức.

Vì vậy, nên ở nước nào cũng thế, nhân dân thường lập trường tư để giúp đỡ chính phủ trong việc giáo hóa. Về phương diện này, nước ta thật là thiệt thòi, kể từ ngày chỉ dụ ngày 15 tháng 5 năm 1924 xuất hiện. Chỉ dụ ấy ta có thể gọi là chỉ dụ Merlin – tên ông toàn quyền đã tuyên hành nó – ông toàn quyền ở Phi châu tới đã từng đề tiếng tẩm lại đất Đông-dương, đã từng phô bày một bản chương trình giáo dục làm náo động lòng dân. Theo chỉ dụ ấy, hễ dạy quá năm người học trò là phải xin phép mở trường. Chính phủ đã cho phép mở, là có quyền thu giấy phép lúc nào cũng được, và nếu ai dạy quá năm người, không có giấy phép mở trường là bị phạt, lần đầu từ 100 đến 1000 quan, lần thứ từ sáu ngày đến một tháng tù và từ 500 đến 2000 quan.

Ra đạo chỉ dụ ấy, người ta lấy nê thầy giáo cần có đủ tài sức, trường học cần phải hợp vệ sinh, và nhà nước cần phải xem xét trừ khử những công cuộc giáo dục có hại đến ảnh hưởng của nước Pháp ở xứ này.

Nghĩa là người ta sợ trường tư sẽ là nơi tụ họp của những người muốn phá rối cuộc trị an. Vì lòng sợ sệt quá đáng ấy, nhân dân đã trở nên thất học dần dần, vì trường tư một ngày một thưa.

Vậy, về việc học, nhà nước không những cần mở mang các trường công, mà còn cần phải phế bỏ đạo chỉ dụ Merlin, để cho dân Annam được như ngày xưa, tự do dạy dỗ nhau khắp mọi nơi.

Ngoài ra, ta lại còn cần phải tìm phương pháp giáo dục quần chúng nữa. Ông Moutet gần đây có tuyên bố với ông La Phuong, biên tập báo L'oeuvre, rằng chính phủ có lẽ sẽ dùng máy truyền thanh để diễn thuyết cho dân quê về những điều cần cho việc nông trang. Ta cũng nên mừng rằng chính phủ bình dân đã để ý đến việc giáo dục dân quê như vậy. Và nhân tiện ta nên mong rằng chính phủ sẽ nghiên cứu đến mọi phương pháp cần cho việc ấy.

Ông Pagès, thống đốc miền Nam, năm ngoái đã có một sáng kiến : lập thư viện trên xe hơi để đưa đi mọi nơi. Một sáng kiến nên theo. Nhưng lập thư viện bình dân lại nêu lên một vấn đề : vấn đề dịch những thứ sách về khoa học thường thức cần dùng hằng ngày cho dân quê. Hiện giờ, nhà nước cũng vẫn có cơ quan truyền bá tư tưởng, nhưng chỉ chuyên chú về phương diện luân lý, văn chương, nên những sách xuất bản bán rất rẻ mà không chạy. Tưởng cơ quan ấy cần phải đổi phương hướng mới có hiệu quả được. Không những dịch sách là một việc tối cần, khuyến khích các nhà văn, các nhà xuất bản cũng là một việc rất nên làm vì những sách xuất bản sẽ là nền tảng của học vấn ở xứ này.

Dùng sách đã vậy, ta lại còn có thể dùng lời nói để giáo dục dân quê nữa. Các hội Trí-tri các trường tư có thể lập những lớp học ban chiều ở các làng, hoặc tổ chức những cuộc nói chuyện có ích cho dân trí : nhà nước cần phải khuyến khích họ, tưởng lệ họ trong công cuộc đó. Thanh niên nơi thôn dã có tổ chức thành từng đoàn, từng hội để mưu việc mở mang trí thức. Cách đây mười năm, ông Monet có lập ở Hanoi một hội cho thanh niên học sinh, xong vì người ta ngờ vực – cái lòng ngờ vực lưu hại rất nhiều ở xứ này – nên công việc nửa chừng bỏ dở. Ta có thể theo cái khuôn mẫu ấy mà lập hội được.

Nhưng kiến hiệu hơn hết, là thực hành được ý kiến của ông Đào-văn-

Thiết : lập tự lực học đoàn. Tự lực học đoàn là một phương pháp nhiệm mầu để đưa hết thầy dân quê ra ngoài nạn ngu tối. Hiện giờ, đã có nhiều người hưởng ứng và thực hành cái ý tưởng ấy. Nhưng, muốn tự lực học đoàn thật có hiệu quả, cần phải lập hội phân minh để công cuộc tiến hành một cách đường hoàng, khỏi có người ngờ vực rằng đoàn có mục đích gì bí mật có hại đến việc trị an, như người ta đã ngờ vực công cuộc của ông Monet độ nào. Muốn phá tan lòng ngờ vực ấy, chúng tôi rất mong ông Bertrand – học chính tổng trưởng Đông-pháp, một người thành thực muốn đưa nước Nam đến cõi văn minh – để ý đến học đoàn và đứng lên giúp cho đoàn chóng thành lập. Chúng tôi không muốn gì khác là trong trật tự, trong luật pháp, hết thầy người trí thức trong nước có thể hết lòng làm việc cho dân quê lao khổ được hưởng chút ánh sáng của sự văn minh.

II. VŨNG NƯỚC TÙ

NHIỀU người Pháp sang làm giàu ở Đông-dương, lúc trở về cố-quốc nói rằng từ ngày dân quê Việt-Nam hấp thụ văn-minh thái-tây, họ được yên ổn làm ăn và sinh sôi nảy nở một cách mau chóng quá sức tưởng-tượng.

Dân quê sống trong sự yên ổn ! Chúng ta đã rõ những đêm dài, đầy sự kinh khủng, của dân làng không đủ khí giới để chống chọi với quân cướp hùng hổ.

Còn về vấn đề sinh sản mau chóng, câu đầu lưỡi của người ta là bảo chính đó vì dân quê đã hiểu biết vệ sinh chút ít. Nhưng sự thật đâu có phải như vậy. Vệ sinh, có lẽ chỉ những dân hơi phong phú ở chốn đô hội là biết tới. Ở thôn quê, đến những điều vệ sinh thường thức rất cần cho sức khỏe, họ cũng không biết. Là vì không ai bảo cho họ biết. Cho nên xưa kia họ sống thế nào, bây giờ họ vẫn sống làm vậy. Văn minh Tây phương chỉ như lượt vôi mỏng phủ lên bức vách nát mà thôi.

Sau lũy tre óng ả, cuộc đời vẫn như trước. Không tin, tôi xin mời đến thăm những làng hẻo lánh. Ta sẽ phải qua những ngõ lầy lội, bẩn thỉu ; vào những gian nhà chật hẹp, mái thấp tỏa xuống đất như bị một mãnh lực nào đè bẹp, không cất lên được.

Bên cạnh những căn nhà ấy, là những vũng ao tù nước cáu đen. Trong ao người ta rửa chân hay rửa mặt tùy thích, người ta giặt quần áo hay vo gạo tùy thích. Nước ao còn có khi lại dùng để ăn nữa, vì có nhiều làng không có giếng ăn. Nếu vạn hạnh có giếng, nước giếng cũng không khác nước ao là mấy. Trong

cái cảnh nên thơ ấy, sống những đứa trẻ xinh xẻo nếu không có cái bụng ỏng hay mặt mũi nhem nhuốc như vừa ở dưới bùn nhô lên.

Dân quê sống như vậy, hết đời này sang đời khác. Vệ sinh đối với họ, chẳng khác gì chuyện dưới đất đối với người cung trắng. Nhưng không phải là vì họ đần độn, ngu muội. Chỉ vì họ không được ai chỉ bảo cho họ đó thôi.

Ừ, ai là người nói cho dân quê biết đến các phương pháp phòng ngừa bệnh hoạn ? Ở thôn quê, đâu là những cơ quan coi về việc vệ sinh chung hay săn sóc đến hàng vạn hàng ức người ốm ? Những nha hộ sinh chẳng ? Hiếm có như vàng. Nhà thương lại hiếm hơn nữa.

Ở những đô thành lớn, đành rằng có đủ. Nhà thương Phủ doãn ở Hanoi, nhà thương Robin ở Bạch-mai, dân quê đi qua hẳn phải khâm phục vẻ vĩ đại hùng tráng. Nhưng họ không mấy khi được hưởng cái hạnh phúc sống ở trong những tòa lâu đài ấy. Chỉ những lúc bệnh đã nguy kịch lắm, họ mới dám xin vào nằm, song những lúc đó, họ không còn hưởng được lâu nữa. Và số nhà thương có hạn, không đủ chứa bệnh nhân ở bốn phương đem tới. Chắc người làm việc ở nhà thương bảo họ còn nhớ đến những buổi đông khách, hai người có bệnh phải nằm chung một giường mà vẫn không đủ chỗ.

Có người hỏi : còn nhà thương riêng ? Ngoài vài tỉnh lỵ lớn, không thấy một cái nào. Là vì tiền chữa hết sức đắt, và tiền thuốc lại đắt gấp mười.

Dân quê không bao giờ dám hy vọng được họ trông nom tới.

Đã không có người săn sóc chữa chạy lúc ốm đau, lại không có ai bảo ban những điều vệ sinh cần thiết, dân quê đành sống theo sự may, rủi. Họ chỉ còn nhờ ông lang, với thang thuốc bắc, nhưng nếu thuốc có thể hay được, các ông lang phần nhiều chỉ là lang băm. Vì thế, họ không biết vệ sinh là gì ; vì thế, những lúc ông dịch tác hại, họ lấy cách lễ tạ quan ôn làm thượng sách ; vì thế, trẻ con sai rồi chết, họ cho là một sự quá thường.

Tình trạng đáng thương ấy không thể để lưu niên mãi được. Đến nay vẫn còn như vậy là chậm lắm rồi. Nhà đương cuộc cần phải để ý hơn nữa đến dân quê. Chúng tôi tưởng lập một vài nhà thương lớn, không bằng đặt rất nhiều nhà thương nhỏ, rải rác khắp thôn quê. Lại cần phải đặt một cơ quan riêng về việc vệ sinh chung, và tìm cách hạ giá thuốc tây để dân quê có thể mua được, hoặc là đặt một phòng thí nghiệm về các phương thuốc Bắc, Nam để dùng trong việc trị bệnh.

Nhưng điều cần hơn thế, là làm thế nào cho dân quê hiểu biết vệ sinh, và có thể tự tìm phương pháp ngăn ngừa bệnh hoạn được.

Muốn vậy, chính phủ cần phải quảng thông nền giáo dục, và dân trong nước cần phải lập hội để dạy lẫn nhau, giúp đỡ lẫn nhau. Đến bao giờ dân quê có học, có biết, tự khắc họ sẽ tìm phương cứu lấy mình.

III. TINH THẦN THỂ THAO

BẢO dân quê cần đến thể thao, không khỏi có nhiều người cho là thừa. Họ sẽ mỉm cười một cách chế nhạo, rồi sẵn lòng giảng cho ta biết rằng dân quê sống trong không khí trong trẻo, và lúc nào cũng vận động như một nhà lực sĩ lăm le giặt giũ một chức vô địch về môn điền kinh.

Thể thao chỉ là một món cần cho dân tỉnh ốm yếu, cho những thư sinh trói gà không chặt. Dân quê không cần đến món ấy, vì cả đời họ là một cuộc tập luyện thân thể. Hoặc có khi họ gầy yếu, nhưng đó không phải là vì họ thiếu luyện, mà vì họ thiếu ăn. Nhưng thiếu ăn, không phải lỗi ở họ, mà họ thiếu ăn, thể thao cũng không làm cho họ no hay đầy ra được.

Câu chỉ trích này rất đúng, nếu thể thao chỉ có một mục đích : là luyện thân thể trở nên cường tráng. Nhưng thể thao không phải chỉ có mục đích ấy. Người ta thường nói đến tinh thần thể thao. Chính cái tinh thần thể thao đó dân quê ta cần có.

Làng nào cũng vậy, thanh niên hoặc không biết chữ hoặc được học chút đỉnh, đều bị cổ tục xô đẩy vào những lối đi sẵn. Hoàn cảnh dần dần khuôn họ vào cái đời của cổ nhân, trí khôn không gặp ngoại vật kích thích, không đề sức chống lại những thành kiến trở nên chân lý bất di dịch. Thanh niên ở thôn dã không nhiều thì ít, dần dà hóa ra những ông lý ngớ ngẩn, những ông xã ngẩn ngơ...

Thể thao, ta có thể tin được, thể thao sẽ đem một làn gió mát đến, thổi tan cuộc đời cũ với những sự hủ bại còn đọng lại ở thôn quê.

Điều đáng mừng hơn hết, là thể thao sẽ khiến dân quê biết đến cái tinh thần kết đoàn. Thanh niên lập hội thể dục, cùng nhau nô đùa luyện tập, sẽ hiểu biết lợi ích của sự hợp quần, của kỷ luật và của tình bằng hữu.

Một ngày kia, ta sẽ thấy một cảnh tượng khác thường : hội thể thao dựng lên khắp nơi ; thanh niên ở thôn quê lập thành từng đoàn luyện tập trong sự vui vẻ đầm ấm. Tinh thần thể thao và tinh thần thượng võ sẽ thay đổi hết tâm tính của thanh niên. Họ sẽ không bị hoàn cảnh lôi kéo về thành kiến, với hủ tục, họ sẽ không nghĩ đến tranh dành nhau thủ lợn hay phao câu, họ sẽ không thù hằn nhau về những điều nhỏ mọn. Họ sẽ bỏ được lòng vị kỷ và tính sợ sệt là bản tính của phần đông dân quê. Họ sẽ không như xưa, bằng chân như vại, lúc nhà hàng xóm bị hỏa tai. Tinh thần hợp quần sẽ bắt họ trỗi dậy, ra công cứu chữa hộ người. Họ sẽ có đủ dũng cảm, đủ lòng tự trọng để đặt mình ngang hàng với người khác, không chịu khúm núm lúc lên quan, không chịu khuất mặt lúc bị điều ỨC hiếp.

Không còn nghi ngờ gì nữa, dân quê cần phải có tinh thần thể thao. Gương các nước ngoài, như nước Đức, nước Nhật, về phương diện ấy đáng để cho ta soi. Mỗi năm, họ chi phí hàng triệu để chấn hưng nền thể thao trong nước ; kết quả tốt tươi của công trình ấy đã khiến cho họ hài lòng, không tiếc số tiền chi phí lớn.

Ở nước ta, quảng thông thể-thao là một sự khẩn thiết hơn ở các nước kia, vì nền thể thao mới phôi thai, mà chính phủ xưa nay đối với việc ấy lại thờ ơ lạnh nhạt. Nhà đương cuộc cần phải phế bỏ cái chính sách lãnh đạm ấy và trù tính việc tường lệ công cuộc thể thao một cách thiết thực sốt sắng. Về phần ta, ta cần

phải nỗ lực khuyên nhau lập hội thể-thao ở thôn quê. Sân vận động rất dễ tìm, vì khoảng đất trống nào ở trong làng cũng có thể hóa ra một trường thể thao được. Còn hội quán, có thể vừa là nhà hội thể dục, vừa là nhà thư viện trong làng nữa : như thế, một công có thể xong cả hai việc. Ta lại cần phải lập đội quân hướng đạo. Nói đến đây hẳn có người bảo hướng đạo là trò chơi đất tiền của những con nhà giàu. Nhưng không phải là ta phải theo hẳn hình thức hướng đạo sinh hiện có. Bộ áo nâu mặc chèn vào người, chiếc nón lá, đôi dép với một cây gậy trúc, bộ cánh giã-dị và rất rẻ tiền ấy có thể khiến ta trở nên một hướng đạo chân chính rồi. Miễn là ta có tinh thần hướng đạo. Miễn là ta biết nói thực, sẵn lòng bác ái, sẵn lòng cứu giúp người mắc nạn. Miễn là ta biết sửa lỗi và biết sống một đời trong sạch. Miễn là ta đoan chính, cần kiệm, can đảm, vui vẻ mà phấn đấu... miễn là ta có đủ đức tính của một người hoàn toàn.

Ở nước người, cây hồng đến mùa nở những bông hoa lớn ; đem sang nước ta vì thủy thổ, nó trở nên những bông hoa nhỏ, nhưng hương thơm của nó vẫn là hương thơm của đóa hồng. Chủ nghĩa hướng đạo đem sang ta cũng có thể ví như cây hồng đó. Hướng đạo sinh quần nâu áo vải của Annam danh thơm cũng sẽ lan khắp, nếu họ vui vẻ sống một đời vị tha, vui vẻ làm công việc của một đoàn hướng dẫn dân quê trên con đường mới, đầy chông gai nhưng cũng tô điểm bằng lắm bông hoa thơm mát.

Ta lại cần lập nhiều quán trọ cho thanh niên. Những quán trọ ấy sẽ là nơi gặp gỡ của bạn trẻ, là nơi trao đổi ý kiến của dân quê với các giới khác, là nền tảng của tinh thần kết đoàn của một nước.

Hoặc giả có người khó tính bảo rằng còn có nhiều việc cần thiết cho dân quê hơn thể thao. Như việc làm cho họ đủ ăn đã. Nhưng, khi đã muốn đem toàn lực của nước vào việc mưu hạnh phúc cho dân quê, còn điều gì cần hơn là cùng một lúc, cùng bắt đầu làm hết thảy những công cuộc có thể nâng cao trình độ của dân quê.

IV. ÁNH SÁNG Ở THÔN QUÊ

THÔN quê Annam ta có một đặc điểm, là các làng về hình thức, giống nhau một cách lạ lùng, y như những hóa vật đúc cùng trong một khuôn của những xưởng khổng lồ bên các nước Âu Mỹ.

Đi quan sát một làng, tức là quan sát cả thôn quê Annam rồi vậy : đây, những lũy tre xanh cao vót, ngăn cản hết gió mát ở cánh đồng lại ; kia, những ao chuôm nước đen màu bùn là nơi tắm gội, rửa ráy, giặt rạ của thôn dân, rải rác trong những mẫu vườn con, đầy rác, là những mái nhà tranh lụp xụp ; ảm thấp, bên cạnh những chuồng lợn hôi hám : thỉnh thoảng, lại nổi bật lên màu đỏ sẫm của một vài mái nhà ngói.

Nhưng nếu ta bước chân vào những ngôi nhà ngói ấy, ta sẽ lại thất vọng chán nản hơn là bước vào gian nhà tranh. Một thứ mùi hôi mốc xông lên, chẹn lấy cổ, một thứ không khí lạnh, ảm bao bọc lấy người, khiến ta nghĩ đến những cái hầm đào sâu dưới đất. Những buồng ở thì bé nhỏ như một cái hang, tối om và thấp lè tè : sống trong ấy, hẳn là có cái cảm tưởng sống ở trong một gian ngục. Thà rằng nằm trong gian nhà tranh còn hơn !

Song đến gian nhà tranh, ta cũng không thấy hơn. Những buồng ở cũng tối om như một cái hang, nếu không trông trải như một cái quán : những gian nhà như vậy, mùa đông gió lùa vào chắc là lạnh cắt ruột, còn mùa hè trái lại ánh mặt trời sẽ hùa nóng vào một cách quá dễ dàng.

Một điều nữa đáng để ý, là hầu là mái nhà tranh lợp xúp hay là mái nhà ngói nghênh ngang, cách bày biện ở trong cũng luộm thuộm như nhau. Ta thường chê người Mán, người Mường nằm nhà sàn, ngay trên chỗ nuôi súc vật. Vậy nhìn về thôn quê, ta cũng phải lấy làm tự thẹn : chỗ ăn nằm của dân quê cũng là nơi để lộ tương, lộ mắm, cũng một trăm thứ vật vãnh bẩn thỉu khác. Hơn nữa từ gian nhà khách cho đến gian nhà bếp, đồ đạc để ngổn ngang, không có một chút gì là thứ tự, ngăn nắp, không có điều gì là hợp vệ sinh.

Hoặc có người bảo : dân quê lo sống cũng chưa xong, nữa là nghĩ đến chỗ ở. Nghĩ như thế là lầm. Dân quê ở bên Nhật, tình cảnh sinh hoạt cũng khó khăn như ở bên ta, mà họ vẫn cố sức tô điểm nơi ăn chốn nằm của họ cho có vẻ ngăn nắp sạch sẽ, nhiều khi lại có vẻ mỹ thuật nữa. Trái lại, bên Tàu, những nhà giàu có chẳng nữa nhà cửa cũng vẫn bẩn thỉu, hôi hám. Xem như vậy, không phải vì nghèo khổ mà nhà cửa không được phong quang. Phương ngôn ta có câu : « đói cho sạch, rách cho thơm ». Câu phương ngôn ấy đáng để cho dân ta coi là một bó thuốc đưa họ đến một cõi đời sáng sủa, hợp vệ sinh.

Câu phương ngôn ấy cũng là một chứng cứ của sự sạch sẽ của dân ta. Và nếu hiện giờ, họ không thực hành cái thuyết « đói sạch, rách thơm » kia, không phải là họ đàn độn ngu muội gì, chẳng qua là vì không ai chỉ bảo cho họ những phương pháp vệ sinh mà thôi. Những gian nhà tối tăm lợp xúp, ẩm thấp của họ, từ ngàn năm xưa đã có, họ cứ theo con đường cũ đã vạch sẵn mà đi, không được ai chỉ bảo thêm, cho nên đến bây giờ, nó vẫn ẩm thấp, vẫn lợp xúp, vẫn tối tăm.

Vậy, nếu bây giờ, có người đến bảo họ rằng : « Cũng với một số tiền làm nhà ấy, cũng với những tài liệu ấy, chúng tôi có thể xây dựng lên những ngôi nhà phong quang hơn, rộng rãi hơn, có mỹ thuật và hợp vệ sinh hơn », thì lẽ tự nhiên là họ vui vẻ, mừng rỡ mà phá đổ những căn nhà lụp xụp, dựng những ngôi nhà sáng sủa để sống một đời sung sướng hơn.

Những người đến bảo họ điều ấy, là những người xuất thân ở trường Cao đẳng mỹ thuật Hà-nội, ban kiến trúc, những người đã từng nghiên cứu về vấn đề nhà cửa ở thành thị và thôn quê. Ban kiến trúc, người mà ta thường tưởng là chỉ có ích cho những người giàu có, muốn xây những kiểu nhà đồ sộ, như vậy đã có dịp tỏ rằng họ có ích cả cho người nghèo khổ nữa. Ban mỹ thuật cũng vậy. Những người có trí, sau khi ở nhà trường ra, vẫn hằng để tâm đến những kỹ nghệ nhỏ ở nước nhà và hiện giờ, trong sự yên lặng, họ đang tìm tòi phương pháp đem mỹ thuật cho những người nghèo, cho dân quê, cho thợ thuyền được hưởng. Riêng về phương diện nhà cửa, họ đang tìm cách làm cho những đồ vật thường dùng nơi thôn ỏ, cái chõng tre, cái chạn bát... trở nên có vẻ mỹ quan trong những căn nhà cao ráo, phong quang, những căn nhà Ánh Sáng.

Vì đó cũng là một mục đích của hội Ánh Sáng mới thành lập. Những nhà kiến trúc, những nhà mỹ thuật tôi vừa nói là những người có chân trong hội, đang cùng với nhiều người khác, và rồi có lẽ cùng với đại đa số của nhân dân Đông dương, mong cho dân nghèo, dân thợ, và dân quê được sống trong những gian nhà đầy ánh sáng.

V. HẠNG TRÍ THỨC SAU LŨY TRE

MỘT điều ai nấy đều công nhận, là sau lũy tre xanh, chung quanh cái đình làng, mọi sự cần phải sửa đổi, cần phải hoá cải cả. Tòa nhà cũ của ông cha ta xây đắp nên, đến nay đã lung lay muốn đổ, không thể ở được nữa. Học thuật cổ dần dà suy nhược, biến đổi thành những thành kiến hủ bại, những tục lệ dã man. Nhân dân về phương diện tư tưởng, cũng nghèo nàn như về phương diện khác. Đưa nhân dân ra khỏi nạn nghèo nàn ấy, cải tạo lại thôn ỏ, xây đắp một tòa nhà mới, sáng sủa phong quang, thay vào tòa nhà cũ, công cuộc ấy cần phải là công cuộc của các bạn trí thức mới.

Cũng như ngày xưa, mười thế kỷ về trước, công cuộc cải tạo xã hội

Việt-Nam hồi bấy giờ là công cuộc của nhà nho, hạng trí thức theo học thuật Trung Hoa. Như vậy, các bạn trí thức mới hành động sẽ hợp với một di phong đáng kính, đáng yêu, khác hẳn những sự mà người ta thường gọi là di phong : trí thức, ở nước ta bao giờ cũng được trọng vọng.

Không cần nói, ai cũng biết trong xã hội xưa, trí thức chiếm một ngôi rất cao. Nhà nho ở đâu địa vị cũng cao quý, và riêng ở nơi thôn ỏ, họ như một hạng quý phái đứng ra làm hướng dẫn cho dân quê. Họ đem những điều sở đắc ra thực hành và dựa theo vào đạo lý Khổng, Mạnh để tổ chức, chỉnh đốn các cơ quan trong làng. Chế độ đại gia đình một ngày một mạnh. Chủ nghĩa tôn thờ lan ra khắp nơi. Trên vì dưới, dưới theo trên, họ rắp tâm đem đời Nghiêu Thuấn về cõi trời Nam. Lý tưởng ấy của nhà nho, trải qua lịch sử nước ta không biết đã có ngày nào đạt

được hay chưa ? May ra, có lẽ dân Việt cũng được hưởng một vài năm sung sướng trong những đời thịnh trị dưới quyền một ông vua minh, có những ông quan liêm giúp. Nhưng lòng tham bao giờ cũng mạnh, nên tựu trung, nhân dân thường thường là chịu khổ sở, bị đè nén. Dầu sao, trong cái xã hội ấy, công chúng ít có những nỗi phẫn uất kịch liệt, vì ai nấy cũng nghĩ rằng ở đời chỉ có một con đường : con đường vạch sẵn của cổ nhân.

Mãi đến lúc văn minh Tây phương lan sang, ta mới thấy lòng hoài nghi xuất hiện. Lúc đó ta mới thấy dần dà nom thấy rõ những điều khuyết điểm của xã hội cũ. Dần dà, ta mới nhận ra rằng xã hội cũ là một xã-hội đã quá hủ, không thể sống được ở thời buổi mới. Ta thấy cần phải chặt phá những dây ràng buộc ta của cái xã hội ấy ; ta thấy cần phải đập đổ chế độ đại gia đình, đổ xuống biển cái chủ nghĩa kính thượng và cái tư tưởng phục tòng, vứt bỏ những thành kiến, những điều mê tín không hợp với trí não ta nữa. Ta háo hức muốn những bình đẳng, tự do muốn phát triển bản năng của ta một cách rõ rệt không muốn ai kìm lại nữa.

Sự tiến hóa ấy cần phải có mà cũng không thể không có được. Không có một sức mạnh nào có thể cản được. Mà sự tiến hóa ấy, chính là công của hạng trí thức, lần này theo học thuật Thái tây. Người ta thường chỉ trích họ, công kích cái chí hướng mới của họ, gọi họ là một bọn « vong bản ». Nhưng người ta quên mất một điều, một điều cốt yếu, là ở nước ta không có một sự tiến bộ nào mà không cần đến họ cả.

Tuy nhiên, hiện nay, hạng trí thức ấy còn là một sức mạnh rời rạc. Ta chỉ thấy những sáng kiến, những hành động lẻ tẻ, không ăn ý với nhau ở các làng, cũng vì thế mà họ bị coi rẻ. Bọn đàn

anh hoặc thuộc về phái cũ, hoặc chỉ biết đến lợi riêng, coi họ như những người lạ ; nếu không coi họ như kẻ thù. Vì thế, bọn ấy gác hãn họ ra một bên. Vì thế, cuộc tiến hóa của dân tộc Việt-Nam đi một cách quá chậm.

Nhưng các bạn trí thức không lấy thế làm nản lòng. Trái lại, các bạn cần coi sự ngăn cản ấy như một sức mạnh giúp thêm chí phấn đấu của các bạn. Các bạn lúc nào cũng nên tin rằng lẽ phải về các bạn, thì rồi thế nào không chóng thì chầy, các bạn cũng đắc thắng. Muốn đạt được mục đích ấy, các bạn cần phải tìm phương pháp bệnh vực lấy mình ; vì bệnh vực lấy mình, tức là bệnh vực cho tương lai của nước, cho sự tiến bộ của dân tộc.

Các bạn lẻ tẻ, rời rạc, thì các bạn cần phải kết đoàn để phấn đấu. Trong vòng luật pháp, các bạn có thể lập hội để theo đuổi một mục đích cao thượng, không ai có thể nghi ngờ được, nếu các bạn hành động một cách phân minh, đường hoàng như ban ngày. Ở thôn quê, các bạn nên rõ ràng các bạn cần cho dân là ngân nào. Thực vậy, chỉ có các bạn mới có thể, mới có đủ điều kiện để đạt được lý tưởng chung, là đưa đường cho dân chúng trở nên những người hoàn toàn, hiểu biết quyền lợi và nghĩa vụ của mình. Chính phủ bình dân ai cũng biết sẵn lòng để ý đến dân ta. Nhưng trước hết, ta phải tự giúp ta đã. Sau lũy tre xanh chỉ có các bạn, nếu các bạn biết kết đoàn hợp lực là có thể đưa dân chúng tới cõi văn minh một cách mau chóng mà thôi. Nếu làng nào cũng vậy, các bạn trí thức có học mới đều dốc một lòng dạy lẫn nhau và dạy các người khác những điều cần thiết cho sự sống, lập thành đoàn thể để mưu cuộc cải cách xã hội, thì đó là một hạnh phúc lớn cho dân Annam. Đó cũng là một điều mong ước thành thực của những người biết nghĩ.